

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
TỈNH ỦY GIA LAI

**CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG
CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH THỰC HIỆN
NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH
LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030**

Tháng 10/2025

**CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG
CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH
thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh
lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030**

I - MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Cụ thể hóa và tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 bám sát các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, các trụ cột tăng trưởng, khâu đột phá phù hợp với tình hình phát triển của tỉnh Gia Lai đến năm 2030.

2. Đề ra những nhiệm vụ, đề án, công trình, dự án quan trọng, có tính chiến lược trong giai đoạn 2025 - 2030; phân công trách nhiệm cụ thể, rõ nguồn lực, tiến độ và các điều kiện cần thiết để thực hiện, làm căn cứ quan trọng để các cấp, các ngành thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 đã đề ra.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình hành động, yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng phải nghiêm túc quán triệt sâu sắc phương châm: Phát triển để ổn định,

ổn định để thúc đẩy phát triển và không ngừng nâng cao đời sống Nhân dân; lấy sự hài lòng, tín nhiệm của người dân, doanh nghiệp và hiệu quả công việc làm tiêu chí đánh giá.

II - NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Phát triển kinh tế, khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường

1.1 - Phát triển kinh tế

1.1.1 - Ngành công nghiệp - xây dựng

a) Ngành công nghiệp

Phát triển ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, quy mô lớn, có sự bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, trở thành trụ đỡ của nền kinh tế, dựa trên lợi thế về lao động, nông nghiệp và khai thác có hiệu quả hành lang kinh tế Đông - Tây, nhất là khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, trên trục Quốc lộ 19 và cao tốc Quy Nhơn - Pleiku; trong đó, phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo lớn mạnh, là động lực, đóng vai trò dẫn dắt tăng trưởng toàn ngành; định hướng phát triển thành hạt nhân của hệ sinh thái công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI), công nghiệp số, công nghệ số gắn với hình thành Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng...

- Thu hút đầu tư phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch như: Điện gió ven bờ, điện gió ngoài khơi, điện mặt trời, điện sinh khối, điện rác và các nguồn năng lượng mới (như hydrogen, amoniac xanh...); thu hút các dự án sản xuất

thiết bị phụ trợ điện gió có công nghệ tiên tiến, tạo đột phá về phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, hỗ trợ chuyển đổi công nghiệp xanh... hình thành Trung tâm năng lượng tái tạo của vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Triển khai các dự án phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong quy hoạch tỉnh, bảo đảm các điều kiện về mặt bằng sạch, hạ tầng đồng bộ để sẵn sàng thu hút các nhà đầu tư có năng lực; tăng tỷ lệ lấp đầy trong các khu kinh tế, khu công nghiệp như: Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, Khu công nghiệp - Đô thị và Dịch vụ Becamex - VSIP Bình Định... Đầu tư xây dựng mới một số khu công nghiệp như: Phù Mỹ, Hoài Mỹ, Cát Trinh, Bình Nghi, Nam Pleiku, Đak Đoa...; hình thành vành đai công nghiệp Vân Canh - An Nhơn - Phù Cát - Phù Mỹ; phát triển Khu công nghiệp điện tử, bán dẫn Hòa Hội, Khu công nghiệp Cát Trinh gắn với đô thị sân bay Phù Cát và dọc cao tốc Quy Nhơn - Pleiku; phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp dọc hành lang đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 25... Tiếp tục bổ sung quy hoạch và có kế hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới khi đủ điều kiện. Phát triển mô hình khu công nghiệp, cụm công nghiệp thông minh, sinh thái, tuần hoàn; cụm công nghiệp gắn với cứ điểm nông - công nghiệp.

- Triển khai thực hiện Đề án phát triển kinh tế tư nhân giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035. Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 70-NQ/TW, ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

trên địa bàn tỉnh; chương trình khuyến công, chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2026 - 2030.

b) Ngành xây dựng

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh mới. Tập trung phối hợp, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, cảng hàng không trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng kỹ thuật khung kết nối các khu vực kết hợp phát triển các đô thị thông minh, hiện đại. Đầu tư xây dựng các dự án nhà ở, nhất là nhà ở xã hội, các dự án y tế, giáo dục, khu vui chơi, giải trí, thương mại, dịch vụ để nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

- Đẩy mạnh công tác thẩm định, quản lý chất lượng các dự án, công trình đầu tư xây dựng. Tăng cường công tác ủy quyền phê duyệt dự án và đẩy mạnh phân công, phân cấp thẩm định, quản lý chất lượng. Tập trung theo dõi, đôn đốc và kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

- Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển đô thị theo hướng đồng bộ, thông minh, xanh và bền vững.

- Hoàn thành chỉ tiêu xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh theo Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030”.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch đầu tư, xây dựng các dự án cấp nước, đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân và phục vụ phát triển công nghiệp, nhất là Đề án phát triển cấp nước tỉnh Gia Lai.

- Triển khai thực hiện Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, định hướng đến năm 2035. Chuyển đổi phương tiện giao thông sử dụng điện, năng lượng xanh.

1.1.2 - Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ gắn với chế biến sâu, thích ứng với biến đổi khí hậu; chuyển từ số lượng sang chất lượng, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ và hình thành các chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm.

- Tập trung thực hiện kế hoạch phát triển vùng trồng chủ lực trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao, liên kết chuỗi để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, hình thành các vùng nguyên liệu hàng hóa quy mô lớn, đạt chuẩn, phục vụ chế biến sâu, tiêu thụ trong nước, xuất khẩu.

- Phát triển đàn vật nuôi chủ lực (bò, lợn, gia cầm) theo hướng tập trung, công nghệ cao, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường gắn với phát triển hệ thống chế biến, tiêu thụ sản phẩm thông qua chuỗi liên kết.

- Thực hiện khai thác gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản hiệu quả, bền vững; ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản

sản phẩm sau khai thác. Phát triển các đối tượng nuôi chủ lực có giá trị kinh tế cao, nuôi biển, nuôi hồ gắn với bảo vệ môi trường. Triển khai quyết liệt các giải pháp khắc phục tình trạng khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU) và hỗ trợ ngư dân vươn khơi bám biển.

- Tăng cường quản lý và phát triển rừng, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng; phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với phát triển kinh tế dưới tán rừng, trồng rừng gỗ lớn, vùng được liệu, bảo tồn đa dạng sinh học, hình thành bể chứa carbon khu vực. Ứng dụng công nghệ cao để quản lý bảo vệ rừng hiệu quả.

- Quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai; rà soát quỹ đất của các doanh nghiệp trên địa bàn, nhất là các công ty cao su, lâm nghiệp để có phương án thu hồi và bố trí lại đất ở và đất sản xuất cho người dân bảo đảm theo quy hoạch.

- Xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030; Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)... góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng, tiêu thụ sản phẩm nông sản, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập của người dân.

1.1.3 - Ngành dịch vụ

- a) Hoạt động thương mại nội địa

- Thúc đẩy phát triển hạ tầng thương mại bảo đảm cơ hội phát triển của các doanh nghiệp thương mại và lợi ích

của người tiêu dùng; tổ chức, quản lý tốt các kênh lưu thông hàng hóa; theo dõi chặt chẽ diễn biến thị trường, giá cả, cung cầu hàng hóa trên địa bàn tỉnh, nhất là các mặt hàng thuộc diện bình ổn giá, những mặt hàng thiết yếu.

- Thu hút đầu tư phát triển hạ tầng thương mại hiện đại, nhất là các trung tâm mua sắm lớn; tăng cường mạng lưới thương mại vùng sâu, vùng xa.

- Đổi mới công tác xúc tiến thương mại nội địa và khuyến khích tiêu dùng nội địa, đẩy mạnh thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

b) Phát triển thương mại biên giới

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý và phát triển hạ tầng thương mại biên giới; nâng cao hiệu quả quản lý hạ tầng thương mại biên giới.

- Khai thác hiệu quả hoạt động của Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, thu hút đầu tư cho hạ tầng thương mại biên giới như: Chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, kho hàng hóa, hạ tầng logistics. Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng cho thương mại biên giới.

c) Hội nhập kinh tế quốc tế và xuất khẩu

- Triển khai các kế hoạch, chương trình hành động thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (FTA) và các cam kết, hợp tác về hội nhập kinh tế. Tăng cường công tác xúc tiến ngoại thương nhằm tìm kiếm cơ hội, mở rộng thị trường xuất khẩu cho hàng hóa của tỉnh.

- Phát triển hệ thống logistics, dịch vụ logistics, phát huy lợi thế kinh tế biển, khai thác vị trí thuận lợi cũng như thế mạnh hạ tầng giao thông vận tải đa phương thức, phục vụ kết nối liên vùng và quốc tế theo Đề án đầu tư phát triển hệ thống logistics tỉnh Gia Lai được phê duyệt.

d) Thương mại điện tử

Hỗ trợ phát triển thương mại điện tử, hình thành một số mô hình thương mại điện tử điểm; ứng dụng thương mại điện tử hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh.

đ) Phát triển du lịch

- Xây dựng và triển khai Đề án phát triển du lịch tỉnh giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Tập trung phát triển thị trường khách du lịch để nâng cao sức cạnh tranh và khẳng định thương hiệu điểm đến; thu hút khách từ thị trường trọng điểm thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, mở rộng ra các vùng tiềm năng trong nước, chú trọng thị trường quốc tế châu Á - Thái Bình Dương, Bắc Mỹ, châu Âu. Tăng cường thu hút khách du lịch quốc tế đến tỉnh thông qua các chuyến bay charter và phát triển du lịch tàu biển quốc tế. Đa dạng hóa sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, núi, hồ; phát triển du lịch di sản, sinh thái, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe; du lịch cộng đồng, nông nghiệp; du lịch MICE, khoa học; phát triển kinh tế ban đêm. Đầu tư tổ chức sự kiện thể thao, lễ hội tầm quốc tế. Phát huy

giá trị các di tích, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đặc trưng phục vụ du lịch.

- Xây dựng thương hiệu du lịch “biển - rừng, bản sắc Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ”; đẩy mạnh phát triển du lịch thông minh, số hóa cơ sở dữ liệu du lịch, cổng thông tin, ứng dụng QR code đa ngữ, hình thành điểm đến thông minh.

- Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch; chú trọng đội ngũ hướng dẫn viên, lao động trực tiếp tại cơ sở du lịch, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ và ứng xử văn minh; gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn, bảo đảm hiệu quả và bền vững. Xây dựng môi trường du lịch văn minh, thu hút đầu tư xây dựng khu Biển Hồ - Chư Đăng Ya và bán đảo Phương Mai trở thành Khu du lịch quốc gia.

1.1.4 - Quản lý tài chính, ngân sách, đầu tư công

- Bám sát từng chỉ tiêu thu ngân sách đã được giao hằng năm; xây dựng kế hoạch thu chi tiết và thường xuyên theo dõi chặt chẽ tiến độ thu trên từng địa bàn, kịp thời phân tích, đánh giá, phân loại cụ thể từng sắc thuế, từng ngành, từng lĩnh vực và từng đối tượng để có biện pháp quản lý thu phù hợp hơn, bảo đảm thu đúng, thu đủ, kịp thời vào ngân sách Nhà nước.

- Rà soát, tăng cường khai thác hợp lý, hiệu quả nguồn lực tài chính từ tài sản công nhằm huy động vốn cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, công trình; đầu tư kết cấu hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp để đưa nhanh vào hoạt động, tạo nguồn thu ngân sách Nhà nước.

- Điều hành chi ngân sách theo dự toán được giao; trong đó ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm chi đầu tư phát triển, nhất là các công trình trọng điểm, cấp thiết; bảo đảm tỷ lệ chi cho hoạt động phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, bảo đảm tỷ lệ theo quy định.

- Kịp thời đề xuất giải pháp điều hành ngân sách đạt hiệu quả, bảo đảm nguồn lực để phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh.

1.1.5 - Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội

- Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Thực hiện chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu lớn (Big Data), ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) tạo đột phá trong thực hiện dịch vụ công. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển, cung cấp dịch vụ công.

- Tập trung thu hút đầu tư vào các lĩnh vực chính, gồm: Công nghiệp công nghệ cao; du lịch và dịch vụ; nông nghiệp

công nghệ cao; dịch vụ logistics; kinh tế đô thị; công nghệ cao và đổi mới sáng tạo; y tế, giáo dục. Ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ hiện đại, có hàm lượng trí thức cao, thân thiện với môi trường sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, tạo sản phẩm mang lợi thế cạnh tranh; tập trung nhóm các nhà đầu tư có công nghệ sạch và cao của Nhật Bản, Hàn Quốc, các quốc gia châu Âu, Bắc Mỹ...

- Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị gắn với Đề án phát triển kinh tế tư nhân tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035; chú trọng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, doanh nghiệp trong các ngành có tiềm năng, thế mạnh của địa phương; thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; đồng thời, quan tâm thực hiện các giải pháp để phát huy vai trò của kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế hộ.

1.1.6 - Hoàn thiện hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển

- Tích cực huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, thông minh, liên kết vùng, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Huy động hiệu quả nguồn lực đầu tư một số công trình trọng điểm về quản lý nhà nước: Xây dựng mới Trung tâm hành chính tỉnh tại Khu kinh tế Nhơn Hội; đầu tư nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Triển khai thực hiện quy hoạch và các đề án phát triển giao thông nhằm phát triển đồng bộ, hiện đại hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh, nhất là hạ tầng hàng không, đường sắt, đường bộ và cảng biển.

- Tăng cường phối hợp với các cơ quan Trung ương hoàn thành xây dựng tuyến cao tốc Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh; tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku; đặc biệt là Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp các hồ chứa, công trình thủy lợi theo hướng đa mục tiêu, bảo đảm nhu cầu nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, nước sinh hoạt. Đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng bền vững và chế biến thủy sản. Đầu tư hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu.

- Phát triển hạ tầng năng lượng gắn với từng bước đầu tư các trung tâm tích trữ điện, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế cao.

- Phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, thông minh đi đôi với phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; ưu tiên đầu tư hạ tầng số đi trước một bước. Đẩy mạnh phát triển trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ 4.0 và công nghiệp bán dẫn, coi đây là động lực quan trọng để phát triển kinh tế số, xã hội số và chính quyền số.

- Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng y tế, giáo dục và văn hóa xã hội.

1.1.7 - Tăng cường liên kết giữa các địa phương, các khu vực trong tỉnh, vùng và cả nước

Triển khai hiệu quả Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

* Định hướng phát triển vùng trong thời gian tới:

- Khu vực đô thị: Đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hóa và kinh tế đô thị. Phát triển đô thị theo hướng đô thị nén - đô thị sinh thái; chú trọng mô hình phát triển đô thị theo định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD); quy hoạch, khai thác hiệu quả không gian ngầm. Mở rộng các loại hình nhà ở, ưu tiên đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân.

- Khu vực cao nguyên và đồng bằng: Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp. Đẩy mạnh xây dựng các khu đô thị, khu dân cư theo quy hoạch. Xây dựng một số mô hình làng nghề truyền thống, khôi phục các làng nghề và các khu sinh hoạt cộng đồng gắn với bản sắc văn hóa các dân tộc để thu hút du khách, phát triển các khu du lịch cộng đồng.

- Khu vực miền núi và biên giới: Thực hiện hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới. Huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là tại các làng xa trung tâm xã.

- Khu vực biển và ven biển: Xác định ven biển là vùng động lực tạo đột phá cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Phát triển các ngành du lịch và dịch vụ biển; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế mới. Tiếp tục đầu tư phát triển hành lang giao thông đường bộ ven biển, đô thị ven biển và hoàn thiện kết cấu hạ tầng làm cơ sở phát triển các hoạt động kinh tế biển.

- Khu vực cửa khẩu: Phát triển Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh là đầu mối kết nối hàng hóa, du lịch, dựa trên các dịch vụ về thương mại, du lịch cửa khẩu, logistics, kho bãi, sản xuất nông cụ, chế biến nông, lâm sản và trao đổi văn hóa, triển lãm quốc tế.

1.2 - Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Cụ thể hóa và triển khai thực hiện có hiệu quả các văn bản của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Triển khai Đề án phát triển ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và an ninh mạng trên địa bàn tỉnh. Kết nối Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo của tỉnh với các Trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trên cả nước. Nghiên cứu, đề

xuất xây dựng Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vũ trụ tại Gia Lai; Khu công nghệ số tập trung; Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh Gia Lai; Phòng thí nghiệm trọng điểm về công nghệ sinh học, Phòng thí nghiệm bán dẫn và các tổ chức nghiên cứu phát triển công lập khác.

- Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân tài đối với các lĩnh vực theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Triển khai Đề án phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an toàn và an ninh mạng giai đoạn 2025 - 2030 trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng Trung tâm điều hành thông minh (IOC) và hoàn thành cơ sở dữ liệu, bảo đảm liên thông, đồng bộ, thống nhất, triển khai hiệu quả mô hình liên thông số thống nhất, hiệu quả và quản trị dựa trên dữ liệu trong hệ thống chính trị.

- Triển khai đồng bộ, có hiệu quả các chính sách, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cho chuyển đổi số, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả hoạt động, phát triển tài sản trí tuệ, xây dựng thương hiệu và khai thác giá trị sáng chế, giải pháp hữu ích. Có chính sách ưu đãi, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và thu hút các doanh nghiệp khởi nghiệp tại Gia Lai. Triển khai sản xuất thông minh trong các ngành, lĩnh vực: Nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, tài chính, giáo dục, y tế, giao thông, logistics.

- Triển khai hợp tác quốc tế trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, nhất là các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, công nghệ lượng tử, bán dẫn và các công nghệ chiến lược khác. Tiếp tục hỗ trợ, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE). Xây dựng cơ sở dữ liệu về chuyên gia, trí thức trong và ngoài nước; có cơ chế, chính sách để thu hút, huy động sự tham gia của đội ngũ chuyên gia, trí thức, nhà khoa học, doanh nhân đối với các dự án, đề án, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Nghiên cứu hình thành Quỹ đầu tư mạo hiểm theo quy định tại Nghị định số 264/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của chính phủ.

1.3 - Đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu

- Xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện chỉ tiêu tỷ lệ dân số đô thị, nông thôn được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung hằng năm và giai đoạn 2025 - 2030 trên địa bàn tỉnh; giải pháp hạn chế sử dụng nước ngầm, quản lý, chống khai thác nước ngầm tự phát, trái phép.

- Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, củng cố hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai; đầu tư hệ thống xử lý nước thải; phát triển hạ tầng thu gom, phân loại, xử lý, tái chế chất thải gắn với kinh tế tuần hoàn, bảo tồn đa dạng sinh học; tham gia hiệu quả thị trường carbon; phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ môi trường, thúc đẩy xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường.

2. Phát triển văn hóa, xã hội, con người, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân

2.1- Phát triển văn hóa, con người, thể dục, thể thao, báo chí

- Xây dựng và triển khai có hiệu quả Kết luận số 156-KL/TW, ngày 21/5/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) và các chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển văn hóa và con người Việt Nam phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh. Rà soát, ban hành quy định về cơ chế khuyến khích, đãi ngộ trí thức, văn nghệ sĩ, nghệ nhân và những tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa. Hình thành công nghiệp văn hóa, bảo tồn và phát huy các loại hình nghệ thuật truyền thống. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm nâng cao chất lượng, sản phẩm văn hóa, hướng đến phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư tu bổ, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản, di tích lịch sử, văn hóa, dân tộc.

- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Xây dựng, tổ chức hoạt động có hiệu quả phong trào văn hóa nghệ thuật tại địa phương. Tăng cường quản lý các hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa, hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.

- Đầu tư xây dựng các công trình thể thao trọng điểm phục vụ đăng cai sự kiện và huấn luyện thành tích cao, ưu tiên xây dựng Nhà thi đấu đa năng đạt chuẩn quốc tế để tổ chức sự kiện thể thao đẳng cấp quốc tế; đồng thời, phát triển công trình thể thao cộng đồng tại các xã, phường gắn với bảo tồn và phát huy các môn thể thao truyền thống dân tộc. Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tài trợ các sự kiện thể thao, hỗ trợ tài năng thể thao.

- Đầu tư trang thiết bị kỹ thuật hiện đại; nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản, báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở. Đẩy mạnh truyền thông số, ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong hoạt động truyền thông; tổ chức các chiến dịch truyền thông về văn hóa, thể thao, du lịch.

2.2 - Phát triển giáo dục - đào tạo, dạy nghề; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao

- Tiếp tục hoàn thiện và triển khai mô hình điểm theo Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị: Đề án phát triển giáo dục STEM trên địa bàn tỉnh; Hệ thống quản lý trường học, kho dữ liệu số, bài giảng điện tử và nền tảng dạy học trực tuyến.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 281/NQ-CP, ngày 15/9/2025 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW,

ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo và Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao toàn diện chất lượng giáo dục, đào tạo giai đoạn 2026 - 2035.

- Tiếp tục rà soát, triển khai thực hiện Đề án phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú giai đoạn 2025 - 2030; hoàn thành xây dựng các trường phổ thông nội trú tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và biên giới trước năm 2030.

- Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng kiên cố hóa trường, lớp học bảo đảm đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; chú trọng đầu tư các phòng học thực hành, trải nghiệm STEM/STEAM, không gian vui chơi và rèn luyện thể chất, nhà công vụ.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng nền tảng số toàn diện cho giáo dục, thống nhất chuẩn đầu vào của các ngành đào tạo, cơ sở đào tạo và kiểm soát chặt chẽ chất lượng đầu ra. Tiếp tục thực hiện phân cấp, phân quyền gắn với phân bổ nguồn lực, tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục; thúc đẩy học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên bảo đảm cơ cấu, số lượng, chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

- Hiện đại hóa giáo dục nghề nghiệp, ưu tiên đầu tư các trường cao đẳng chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế. Huy động các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề, thúc đẩy liên kết

nhà trường và doanh nghiệp. Chú trọng chương trình, phương thức đào tạo đáp ứng yêu cầu của thị trường, bảo đảm hiệu quả, thực chất.

- Hợp tác, kết nối và liên kết vùng nhằm phát triển giáo dục và đào tạo.

2.3 - Nâng cao chất lượng y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 72-NQ/TW, ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

- Triển khai hiệu quả các chương trình quốc gia về nâng cao thể lực, trí lực, tầm vóc, chiến lược dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe học đường, phòng, chống tác hại thuốc lá, rượu bia, chất gây nghiện.

- Sắp xếp hệ thống y tế tinh gọn, hiệu quả, bảo đảm liên kết hỗ trợ kịp thời giữa các cấp chuyên môn của hệ thống y tế. Nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng theo hướng hiện đại. Thực hiện tốt công tác tiêm chủng và quản lý sức khỏe theo vòng đời. củng cố nâng cao năng lực đồng bộ cho các trạm y tế, trung tâm y tế.

- Phát triển y tế chuyên sâu gắn với hội nhập, hình thành trung tâm kỹ thuật cao, chăm sóc người cao tuổi - phục hồi chức năng; kết hợp quân - dân y và xây dựng hệ thống cấp cứu ngoại viện. Tiếp tục phát huy thế mạnh của y học cổ truyền; kết hợp y học cổ truyền và y học hiện đại trong đào

tạo, phòng bệnh, khám bệnh và chữa bệnh; quy hoạch, chuẩn hóa vùng được liệu, bảo tồn bài thuốc, tập trung nâng cao chất lượng y học cổ truyền.

- Phát triển nhân lực y tế đồng bộ, đủ số lượng, chất lượng, cơ cấu hợp lý, ưu tiên tuyển cơ sở, dự phòng, vùng khó khăn. Thực hiện tốt chính sách ưu đãi đối với cán bộ y tế.

- Tổ chức khám định kỳ, sàng lọc miễn phí hằng năm gắn với lập sổ sức khỏe điện tử toàn dân; thực hiện lộ trình miễn viện phí trong phạm vi quyền lợi bảo hiểm y tế cho nhóm ưu tiên; chủ động dự trữ vắc xin, thuốc, vật tư, thiết bị, đáp ứng kịp thời yêu cầu phòng, chống dịch bệnh và sự kiện y tế khẩn cấp, bảo đảm an ninh y tế.

- Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số y tế toàn diện. Vận hành hiệu quả sổ sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử, đơn thuốc điện tử; kết nối đồng bộ, quản lý dữ liệu sức khỏe người dân theo vòng đời. Ưu tiên đầu tư để triển khai thực hiện các giải pháp đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực y tế. Tăng cường phát triển công nghiệp dược, thiết bị y tế.

- Huy động hiệu quả nguồn lực xã hội và phát triển y tế tư nhân đúng định hướng: Khuyến khích phát triển các bệnh viện tư nhân có quy mô lớn, các cơ sở chăm sóc sức khỏe ở vùng khó khăn, cơ sở chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư của tư nhân, hợp tác công tư trong lĩnh vực y tế theo

quy định của pháp luật. Ưu tiên dành quỹ đất sạch, đất thu hồi của các dự án, công trình cho các dự án y tế.

- Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế về ứng dụng, chuyển giao kỹ thuật, khoa học, công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực.

2.4 - Giải quyết việc làm, nâng cao đời sống Nhân dân, xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững

- Tạo việc làm phải gắn với mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao tay nghề, thu nhập cho người lao động. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế, từng bước giảm tỷ lệ lao động trong khu vực phi chính thức; tăng cơ hội việc làm bền vững cho người trong và sau độ tuổi lao động để thích ứng với tốc độ già hóa dân số. Mở rộng tín dụng chính sách xã hội nhằm hỗ trợ vốn vay tạo việc làm, sinh kế cho người dân, nhất là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn.

- Phát triển thị trường lao động theo hướng linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập; phòng, chống hành vi tiêu cực, vi phạm pháp luật trong thực hiện các dịch vụ liên quan đến thị trường lao động như: Tư vấn, giới thiệu việc làm, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, cho thuê lại lao động... Hiện đại hóa, chuyển đổi số trong thông tin dự báo thị trường, kết nối cung - cầu, quản lý nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở dữ liệu lao động, việc làm.

- Xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ; tăng cường đối thoại, thương lượng, ký kết lao động tập

thể trong doanh nghiệp, giải quyết tranh chấp lao động đúng pháp luật. Thực hiện nghiêm chính sách, pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, đặc biệt trong các lĩnh vực có nguy cơ cao, trong các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Chú trọng phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại, hội nhập quốc tế, bao phủ được toàn bộ lực lượng lao động; tiếp tục cải cách, mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội, tạo cơ hội tham gia và bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho người lao động. Thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động và thành viên của các tổ chức kinh tế tập thể làm việc theo hợp đồng, hưởng tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật. Tích cực vận động người dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; tập trung khai thác mạnh nhóm đối tượng trong độ tuổi lao động, có thu nhập ổn định. Có chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho nông dân, người nghèo, người thu nhập thấp, lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

- Tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo hiểm xã hội tại các đơn vị sử dụng lao động, chấn chỉnh kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

- Xây dựng cơ chế, chính sách, lồng ghép nguồn lực từ các chương trình mục tiêu, dự án hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập người dân nông thôn.

- Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo; các chính sách hỗ trợ về y tế, giáo dục, thông tin, nhà ở, nước sinh hoạt, vệ sinh; hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động nhằm bảo đảm an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững.

3. Xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế

- Tập trung củng cố, kiện toàn và vận hành thông suốt tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong thực thi pháp luật; bảo đảm pháp luật được thi hành nghiêm minh, thống nhất, đồng bộ.

- Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển nhanh, bền vững; cơ cấu lại nền kinh tế, xác lập mô hình tăng trưởng mới, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số làm động lực chính để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tập trung phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, xây dựng xã hội số; phát triển kinh tế tư nhân thật sự trở thành một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế; đẩy mạnh hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện, hiệu quả, tranh thủ mọi nguồn lực để phát triển.

- Kịp thời thể chế hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thành những cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, có tính khả thi cao để tháo gỡ các điểm nghẽn, thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực

tài chính mạnh, khoa học công nghệ tiên tiến thuộc các lĩnh vực đầu tư vào địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, tiếp tục cắt giảm tối đa thủ tục hành chính theo hướng công khai, minh bạch, giảm chi phí tuân thủ pháp luật, chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm.

4. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

4.1 - Tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh, trật tự, tạo môi trường ổn định phục vụ phát triển kinh tế - xã hội

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục tinh thần yêu nước, lòng tự tôn dân tộc, ý thức bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia và bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân, nền biên phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ gắn với xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu “diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch, phản động. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế, xã hội với quốc phòng, an ninh.

- Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của

chính quyền, vai trò tham mưu của các cơ quan, đơn vị trong xây dựng, hoạt động của khu vực phòng thủ. Huy động hiệu quả mọi nguồn lực trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, hiện đại. Nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang tỉnh. Tập trung xây dựng lực lượng vũ trang theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; lực lượng dự bị động viên hùng hậu, dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới; tham gia xử lý có hiệu quả các tình huống quốc phòng, an ninh; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ và phòng thủ dân sự; đổi mới, nâng cao chất lượng huấn luyện, diễn tập; thực hiện tốt công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ, chính sách hậu phương quân đội và công tác đối ngoại quốc phòng; bảo đảm vững chắc an ninh chính trị. Bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh kinh tế, an ninh xã hội, an ninh tôn giáo, an ninh con người, an ninh thông tin, an ninh mạng. Triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị và Kết luận của Bộ Chính trị về công tác phòng, chống ma túy và kiểm soát ma túy trong tình hình mới. Tăng cường bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, tấn công trấn áp kịp thời các loại tội phạm, nhất là tội phạm công nghệ cao, lừa đảo..., giữ vững ổn định, bình yên cho Nhân dân và tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4.2 - Củng cố và mở rộng quan hệ đối ngoại

- Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả Nghị quyết số 59-NQ/TW, ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập

quốc tế trong tình hình mới. Tăng cường hợp tác và liên kết với các đối tác nước ngoài phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương; thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; củng cố quốc phòng, an ninh; nâng cao vị thế của tỉnh Gia Lai, đóng góp vào hòa bình, ổn định và phát triển bền vững của khu vực và thế giới.

- Duy trì và đẩy mạnh phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác và địa phương có quan hệ hợp tác hữu nghị truyền thống, nhất là mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt giữa tỉnh Gia Lai với các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia gắn với ổn định biên giới hiện quản, các địa phương, đối tác thuộc các quốc gia châu Âu và các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương; tăng cường phối hợp giữa các kênh thông tấn với cơ quan đối ngoại của tỉnh, kết hợp chặt chẽ giữa đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Nhân dân; mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác phù hợp với yêu cầu và điều kiện của tỉnh nhằm thu hút nguồn ngoại lực, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh của tỉnh.

- Nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến đầu tư - thương mại - du lịch ra nước ngoài và các sự kiện đối ngoại quan trọng tại tỉnh gắn với đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh và các cơ chế, chính sách, dự án kêu gọi đầu tư. Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ liên quan đến các thỏa thuận hợp tác giữa

tỉnh với các đối tác nước ngoài đã ký kết, chú trọng nâng cao tính hiệu quả, thiết thực trong các mối quan hệ đối ngoại.

- Thiết lập các đầu mối quan trọng và tranh thủ sự quan tâm, ủng hộ của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài để kết nối, trao đổi thông tin liên lạc phục vụ xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và tuyên truyền, giới thiệu hình ảnh, chủ trương, chính sách của tỉnh ra nước ngoài.

5. Phát huy mạnh mẽ vai trò chủ thể của Nhân dân, dân chủ xã hội chủ nghĩa và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc

5.1 - Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động, tập hợp các tầng lớp nhân dân, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân thực hiện thắng lợi các mục tiêu xây dựng và phát triển địa phương

- Tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; trong đó tập trung tuyên truyền kết quả Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.

- Tiếp tục tuyên truyền, triển khai thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, trong đó chú trọng thực hiện Nghị quyết số 43-NQ/TW, ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về “tiếp tục phát huy truyền

thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng đất nước ta ngày càng phồn vinh, hạnh phúc”.

- Tiếp tục đổi mới công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao chất lượng thực hiện nhiệm vụ, tổ chức các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn và sự kiện chính trị, lịch sử quan trọng của đất nước, của tỉnh; tổ chức Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc hằng năm thành sự kiện chính trị quan trọng để gắn bó, đoàn kết các tầng lớp nhân dân. Tăng cường phối hợp với các cơ quan báo chí; phát huy vai trò các tổ chức thành viên, các nhân sĩ, trí thức, chức sắc, người có uy tín trong cộng đồng để đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng về tư tưởng đại đoàn kết toàn dân tộc. Thường xuyên phát hiện, kịp thời biểu dương, nhân rộng các điển hình tiên tiến; phê phán, đấu tranh ngăn chặn kịp thời những biểu hiện tiêu cực...

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác vận động, tập hợp các tầng lớp nhân dân, chú trọng hướng tới các đối tượng đặc thù, các đại diện tiêu biểu, phát huy vai trò già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc, chức việc, tín đồ, Phật tử, lực lượng cốt cán phong trào trong các tôn giáo, góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh. Thực hiện tốt nhiệm vụ tập hợp ý kiến, nguyện vọng chính đáng và sáng kiến của Nhân dân để phản ánh, đề xuất giải quyết kịp thời những vấn đề phát sinh ngay tại cơ sở. Tăng cường gặp gỡ, tiếp xúc, tổ chức các diễn đàn, đối thoại trong các tầng lớp nhân dân.

5.2 - Vận động các tầng lớp nhân dân thi đua, sáng tạo, thực hiện hiệu quả các cuộc vận động, phong trào thi đua

- Tích cực đổi mới, nâng cao chất lượng các phong trào, cuộc vận động, bảo đảm tính thiết thực, hiệu quả: “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, “Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm trong đồng bào dân tộc thiểu số để từng bước vươn lên thoát nghèo bền vững” gắn với phong trào thi đua “Dân vận khéo” và xây dựng nông thôn mới, làng nông thôn mới trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh. Tập trung vận động Nhân dân tham gia giám sát, thực hiện các công trình, dự án, nhất là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ các công trình, dự án quan trọng trên địa bàn tỉnh. Hằng năm, phấn đấu mỗi đơn vị cấp xã có ít nhất 01 công trình, phần việc tiêu biểu về xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

- Hưởng ứng tích cực phong trào thi đua “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”, công tác an sinh xã hội; vận động nguồn lực hỗ trợ xây nhà ở, hỗ trợ sinh kế, hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh, hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh và các hoạt động chăm lo người nghèo.

- Đẩy mạnh thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; tập trung tuyên truyền cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân nêu cao tinh thần gương mẫu trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng hàng Việt Nam. Thực hiện hiệu quả chính sách khuyến khích, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, thúc đẩy hoạt

động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, liên kết sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng tính cạnh tranh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trên thị trường nội địa và quốc tế.

- Triển khai sâu rộng phong trào thi đua “Đoàn kết sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, hội nhập quốc tế”; đẩy mạnh tổ chức và nâng cao chất lượng các cuộc thi sáng tạo, nhằm khích lệ tinh thần thi đua sáng tạo trong các cơ quan, tổ chức, trong cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh thực hiện các chương trình phối hợp về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

5.3 - Đổi mới tư duy, nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội, góp ý xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch, vững mạnh

- Hằng năm, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tổ chức ít nhất 05 chương trình, nội dung giám sát; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mỗi xã, phường tổ chức ít nhất 03 chương trình, nội dung giám sát.

- Tăng cường tổ chức các diễn đàn đối thoại, hội thảo phản biện mở với sự tham gia của các cấp ủy đảng, chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước, chuyên gia, nhà khoa học và đại diện Nhân dân, nhằm làm rõ các nội dung chính sách cần điều chỉnh, bổ sung hoặc tháo gỡ vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Phát huy vai trò của các hội đồng tư vấn, trí thức, chuyên gia, nhà khoa học, doanh nhân, cán bộ hưu trí... trong phản biện chính sách.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở. Tăng cường vai trò Mặt trận và các tổ chức thành viên trong việc phát huy dân chủ, tập hợp, phản ánh các ý kiến, nguyện vọng của Nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Nhân dân. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác nắm tình hình Nhân dân; hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu dân cử.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thu thập ý kiến, phân tích dữ liệu, lưu trữ và theo dõi kết quả thực hiện các kiến nghị sau giám sát, phản biện. Phối hợp xây dựng và triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung phục vụ quản lý và đánh giá chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội.

5.4 - Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại Nhân dân và công tác người Việt Nam ở nước ngoài

- Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Nhân dân. Phối hợp thống nhất nội dung, hình thức, đẩy mạnh công tác tuyên truyền về đối ngoại Nhân dân hai bên biên giới, nhằm xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển với nước bạn Campuchia.

- Phối hợp tổ chức, tham gia các hoạt động đối ngoại, giao lưu Nhân dân, nhằm tiếp tục duy trì, củng cố quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước bạn.

- Thực hiện tốt công tác vận động, tập hợp, đoàn kết cộng đồng kiều bào, nhất là người Gia Lai ở nước ngoài nhằm tăng cường quảng bá hình ảnh văn hóa, con người Gia Lai, góp phần xây dựng tỉnh Gia Lai ngày càng giàu mạnh; đồng thời, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

6. Tiếp tục xây dựng Đảng bộ trong sạch, vững mạnh toàn diện; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ tỉnh

6.1 - Tăng cường xây dựng Đảng về chính trị

- Kiên định và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối đổi mới, các chủ trương, nghị quyết của Đảng phù hợp với thực tiễn địa phương.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; nâng cao chất lượng công tác dự báo, năng lực cụ thể hóa và tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng; nắm bắt, định hướng, xử lý kịp thời tình hình tư tưởng của cán bộ, đảng viên; tạo sự thống nhất trong Đảng, đồng thuận trong Nhân dân.

- Đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương pháp công tác chính trị tư tưởng; thực hiện các quy định về kiểm tra, đánh giá năng lực lãnh đạo của cấp ủy, kiên quyết khắc phục những yếu kém, trì trệ, tình trạng chông chéo, né tránh, đùn

đẩy trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

6.2 - Coi trọng xây dựng Đảng vững mạnh về tư tưởng

- Đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận; xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ lý luận. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị, quản lý nhà nước gắn với thực tiễn; chú trọng đổi mới nội dung, phương pháp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức mới cho cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý.

- Đổi mới nội dung, phương thức công tác tư tưởng theo hướng ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, truyền thông đa phương tiện.

- Tăng cường nghiên cứu, biên soạn, tuyên truyền, giáo dục lịch sử, truyền thống cách mạng của Đảng, của dân tộc, của quê hương cho cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và Nhân dân, nhất là thế hệ trẻ.

- Thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; tăng cường kiểm soát thông tin trên không gian mạng; kiên quyết đấu tranh phản bác, ngăn chặn kịp thời thông tin sai trái, xuyên tạc, gây mất ổn định xã hội; giữ gìn đoàn kết, thống nhất trong Đảng.

6.3 - Tăng cường xây dựng Đảng về đạo đức

- Triển khai và thực hiện nghiêm các quy định về chuẩn mực đạo đức cách mạng, đạo đức công vụ; đề cao trách nhiệm nêu gương, rèn luyện đạo đức của cán bộ, đảng viên.

- Giáo dục nâng cao ý thức chấp hành pháp luật và các quy định của Đảng đối với tổ chức đảng và đảng viên; triển khai thực hiện hiệu quả việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong toàn Đảng bộ.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát về đạo đức công vụ; đề cao tinh thần trách nhiệm, phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân; xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên thiếu trách nhiệm, né tránh, đùn đẩy công việc.

6.4 - Đổi mới công tác dân vận, thắt chặt hơn nữa mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với Nhân dân, dựa vào Nhân dân để xây dựng Đảng

- Thực hiện hiệu quả các cơ chế để bảo đảm phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” và tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trong xây dựng luật pháp, chính sách phát triển kinh tế - xã hội; tăng cường tiếp xúc, đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền với Nhân dân và kịp thời giải quyết kiến nghị chính đáng, hợp pháp của Nhân dân.

- Đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ theo mô hình tổ chức mới, hướng mạnh về cơ sở.

- Kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân vận các cấp; xây dựng đội ngũ cán bộ dân vận nắm chắc địa bàn, am hiểu văn hóa, phong tục, tập quán, tổ chức thực hiện tốt công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

6.5 - Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên

- Tập trung đổi mới và thực hiện có hiệu quả công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; kiên trì thực hiện các nghị quyết Trung ương về xây dựng, chỉnh đốn Đảng gắn với đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

- Tiếp tục củng cố, kiện toàn tổ chức đảng phù hợp với chính quyền địa phương 2 cấp; chấp hành nghiêm các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ; đổi mới phương thức, nâng cao chất lượng sinh hoạt cấp ủy, sinh hoạt chi bộ và chất lượng công tác kết nạp đảng viên.

- Tiếp tục củng cố, hoàn thiện tổ chức bộ máy và nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị. Xây dựng tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; lấy sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp làm thước đo cho việc đánh giá, nhận xét cán bộ; triển khai thực hiện đồng bộ các khâu trong công tác cán bộ, bảo đảm thực hiện thống nhất nguyên tắc Đảng lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ.

- Tăng cường xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức của tỉnh chuẩn về trình độ và đạo đức công vụ, có năng lực thực tiễn, tâm huyết, trách nhiệm với công việc, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong

tình hình mới; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đi đôi với tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực, ngăn chặn và đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ. Thực hiện tốt chủ trương khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; coi trọng việc xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học, cán bộ nữ, cán bộ trẻ, cán bộ người dân tộc thiểu số và tăng cường hơn nữa công tác bảo vệ chính trị nội bộ, chú trọng vấn đề chính trị hiện nay.

6.6 - Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng

- Tiếp tục tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm các quy định, hướng dẫn của Trung ương, của Tỉnh ủy về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng, trong đó chú trọng đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; chủ động công khai kết quả xử lý các vụ việc trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định. Ban hành đầy đủ và kịp thời các nghị quyết, chỉ thị, quy định, quy chế... về công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng theo thẩm quyền. Cấp ủy, nhất là người đứng đầu xây dựng kế hoạch thường xuyên làm việc với ủy ban kiểm tra để kịp thời chỉ đạo, định hướng công tác kiểm tra, giám sát của ủy ban kiểm tra.

- Đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo, chỉ đạo trong việc xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát theo phương châm “giám sát phải mở rộng”, “kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm”, tập trung vào việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ

chức thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng, nhất là Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 59-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW, Nghị quyết số 68-NQ/TW, Nghị quyết số 70-NQ/TW, Nghị quyết số 71-NQ/TW, Nghị quyết số 72-NQ/TW của Bộ Chính trị...

Đổi mới mạnh mẽ tư duy, phương pháp, cách thức tổ chức công tác kiểm tra, giám sát; chuyển trọng tâm sang phòng ngừa, cảnh báo vi phạm, trong đó coi trọng nâng cao hiệu quả kiểm tra, giám sát ngay từ chi bộ; chuyển từ bị động sang chủ động nắm chắc tình hình, không để có khoảng trống, vùng tối mà công tác kiểm tra, giám sát của Đảng không vươn tới được; tăng cường công tác giám sát thường xuyên ngay từ khi triển khai các nghị quyết, kết luận của Trung ương; gắn công tác kiểm tra, giám sát với kiểm soát quyền lực; xây dựng cơ chế giám sát hiệu quả, có khả năng cảnh báo sớm và phòng ngừa vi phạm ngay từ cơ sở, không để các vi phạm nhỏ tích tụ thành sai phạm lớn; hình thành và lan tỏa văn hóa chính trị trách nhiệm trong nội bộ Đảng; qua đó, góp phần giữ nghiêm kỷ cương, kỷ luật đảng, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh đáp ứng yêu cầu lãnh đạo đất nước trong kỷ nguyên mới.

- Tập trung xây dựng ủy ban kiểm tra các cấp tinh, gọn, mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, là cơ quan “gương mẫu của gương mẫu” trong các cơ quan đảng và hệ thống chính trị; xây dựng đội ngũ cán bộ kiểm tra thực sự bản lĩnh, liêm chính, chuyên nghiệp, có trình độ và năng lực ngang tầm nhiệm vụ trong tình hình mới. Tiếp tục thực hiện luân chuyển cán bộ kiểm tra các cấp để đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện, tạo

nguồn cán bộ cho ngành Kiểm tra Đảng. Tăng cường nghiên cứu, trao đổi nghiệp vụ về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng để rút ra những kinh nghiệm, cách làm hay, hiệu quả.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trong hoạt động của ngành Kiểm tra Đảng; bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, đường truyền kết nối đồng bộ, vận hành thông suốt, an ninh, an toàn từ tỉnh đến cơ sở. Thực hiện số hóa tài liệu, cập nhật đầy đủ tài liệu vào hệ thống phần mềm dữ liệu của ngành Kiểm tra Đảng bảo đảm “đúng, đủ, sạch, sống”; thực hiện kết nối đồng bộ các dữ liệu để từng bước chuyển công tác kiểm tra, giám sát từ cách làm truyền thống sang “giám sát trên dữ liệu, kiểm tra trên dữ liệu” trong toàn ngành Kiểm tra Đảng.

6.7 - Kiên quyết, kiên trì đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

- Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời, hiệu quả các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, chuẩn mực đạo đức cách mạng; kiên trì xây dựng văn hóa liêm chính, không tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và Nhân dân, trước hết là phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, đoàn thể trong lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung, xây dựng, hoàn thiện, cụ thể hóa và thực hiện hiệu quả, đồng bộ các quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về kinh tế - xã hội, xây dựng Đảng, hệ thống chính trị và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, kiểm soát quyền lực; thực hiện cơ chế phòng ngừa để “không thể” tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Kiểm soát chặt chẽ, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong việc xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách. Chú trọng xây dựng và thực hiện nghiêm chuẩn mực đạo đức, quy tắc ứng xử, các quy định nội bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị để phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý Nhà nước. Thực hiện nghiêm các quy định về công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong thi hành công vụ; kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực, chống thất thoát, lãng phí trong quản lý, sử dụng tài sản công.

- Nâng cao tính chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức đảng, chủ động phòng ngừa, tự phát hiện và xử lý các hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong nội bộ. Triển khai quyết liệt, thường xuyên, toàn diện, đồng bộ công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý nghiêm minh các sai phạm, chú trọng công tác thu hồi tài sản tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Tăng cường phối hợp giữa công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra các cấp với kiểm tra,

giám sát của Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tỉnh và các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Đảng theo quy định.

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao phẩm chất, năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; tăng cường phối hợp chặt chẽ, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị có chức năng phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

- Phát huy hơn nữa vai trò, trách nhiệm của cơ quan, đại biểu dân cử, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, Nhân dân và các cơ quan báo chí, truyền thông trong việc tham gia đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Tiếp tục phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong các doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước.

III - CÁC NHIỆM VỤ, ĐỀ ÁN, CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG ĐIỂM (KÈM THEO PHỤ LỤC 1, 2, 3)

IV - TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, các cấp ủy, tổ chức đảng, các sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tổ chức quán triệt, tuyên truyền nội dung Chương trình hành động của Tỉnh ủy đến cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động, đoàn viên, hội viên và Nhân dân; cụ thể hóa Chương trình hành động này bằng chương trình, kế hoạch, đề án cụ

thể để triển khai thực hiện; thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Thành lập Ban Chỉ đạo giúp Tỉnh ủy chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chương trình hành động; tham mưu, đề xuất, điều chỉnh, bổ sung những chủ trương, chính sách, giải pháp cụ thể để thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Định kỳ, tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Chương trình hành động.

3. Văn phòng Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc Tỉnh ủy, Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc quá trình thực hiện Chương trình hành động này; định kỳ, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy./.

Nơi nhận:

- Bộ Chính trị, Ban Bí thư (để báo cáo),
- Các ban đảng Trung ương (để báo cáo),
- Các vụ địa phương của các ban đảng Trung ương (để báo cáo),
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy,
- Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- Các sở, ban, ngành tỉnh,
- Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể tỉnh,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

T/M TỈNH ỦY
BÍ THƯ
(Đã ký)

Thái Đại Ngọc

PHỤ LỤC 1
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU
ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030
(Kèm theo Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 23/10/2025
của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030)
Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030)

A. CHỈ TIÊU KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG ĐẢNG
(Đối với chỉ tiêu kinh tế - xã hội phân kỳ theo từng năm là dự kiến, giao Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, tính toán cụ thể, phù hợp với tình hình thực tế địa phương, quyết tâm phấn đấu đến năm 2030 tốc độ tăng Tổng sản phẩm địa phương (GRDP) không thấp hơn 10 - 10,5%).

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Giai đoạn 2025 - 2030	Cơ quan chủ trì
I - CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm địa phương (GRDP) (theo giá so sánh 2010), trong đó:	%/năm	8,8 - 9,4	9,7 - 10,4	10,7 - 11,3	10,2 - 10,9	10,3 - 11	10 - 10,5	
- <i>Nông, lâm nghiệp, thủy sản</i>	%/năm	3,7 - 3,8	3,8 - 3,9	3,8 - 4,1	3,9 - 4,1	4 - 4,3	3,8 - 4	Sở Nông nghiệp và Môi trường

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Giai đoạn 2025 - 2030	Cơ quan chủ trì
- Công nghiệp - xây dựng, trong đó	%/năm	11,6 - 12,8	13 - 14,6	14,5 - 15,4	14,1 - 15	14,6 - 15,4	13,5 - 14,5	
+ Công nghiệp	%/năm	11,5 - 12,5	12,5 - 14,5	14 - 15	14,5 - 15,5	15,2 - 16	13,5 - 14,5	Sở Công Thương
+ Xây dựng	%/năm	12,7 - 13,5	14,1 - 14,9	15,7 - 16,5	13,0 - 13,8	13,2 - 14,0	13,5 - 14,5	Sở Xây dựng
- Dịch vụ	%/năm	9,9 - 10,4	10,6 - 11,1	11,5 - 12,0	10,5 - 11,0	10,4 - 10,9	10,5 - 11	Sở Công Thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%/năm	9,0 - 9,5	10,0 - 10,5	11,1 - 11,6	10,6 - 11,1	9,7 - 10,2	10 - 10,5	Thống kê tỉnh
2. GRDP bình quân đầu người	USD	> 3.820	> 4.200	> 5.100	> 5.700	6.300 - 6.500		
3. Cơ cấu kinh tế	%					100		
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	25,3 - 25,2	23,7 - 23,5	21,9 - 21,6	20,6 - 20,2	19,5 - 20		Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Công nghiệp - xây dựng	%	31,9 - 32	33,2 - 33,4	34,7 - 35,0	35,7 - 36,1	36 - 36,5		Sở Công Thương, Sở Xây dựng
- Dịch vụ	%	38,9	39,2	39,5	39,7	40 - 41		Sở Công Thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Giai đoạn 2025 - 2030	Cơ quan chủ trì
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	3,9	3,9	3,93	3,94	4,2		Thống kê tỉnh
4. Tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng	28.000	28.300	30.100	35.000	> 41.000		Sở Tài chính
5. Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2026 - 2030	Tỷ USD	3,1	3,3	3,5	3,7	4,0	> 17	Sở Công Thương
6. Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bình quân giai đoạn 2025 - 2030	%/ GRDP	36,3	34,5	32,5	30,8	29,2	32,2	Thống kê tỉnh
7. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%	44	45,5	47	48,5	≥ 50		Sở Khoa học và Công nghệ
8. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	Số liệu do Cục Thống kê công bố					25 - 30	
9. Khách du lịch đến năm 2030	Triệu lượt	13	14	15,2	16,7	18,5		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Khách quốc tế	Triệu lượt	0,2	0,3	0,6	0,8	1,1		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Giai đoạn 2025 - 2030	Cơ quan chủ trì
10. Số doanh nghiệp	Doanh nghiệp/ nghìn dân	10,2	12,1	14,0	15,7	20		Sở Tài chính
II - CHỈ TIÊU XÃ HỘI								
1. Tỷ lệ đô thị hóa	%					> 45		Sở Xây dựng
2. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	Đến năm 2030, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới của tỉnh tối thiểu bằng mức bình quân chung của cả nước						Sở Nông nghiệp và Môi trường
3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	67,6	69,5	71,5	73,4	> 75,2		Sở Nội vụ
4. Tỷ lệ trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia	%	73,01	74,47	76,15	78,19	≥ 80,5		Sở Giáo dục và Đào tạo
5. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Số lao động	6.020	6.188	6.192	6.321	6.400	31.121	Sở Giáo dục và Đào tạo
6. Số bác sĩ trên vạn dân	%	9,4	9,6	9,9	10,2	10,5		Sở Y tế
7. Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ làm việc	%	100	100	100	100	100	100	Sở Y tế

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Giai đoạn 2025 - 2030	Cơ quan chủ trì
8. Số giường bệnh trên vạn dân		34,7	35,1	35,5	35,7	36,4		Sở Y tế
9. Số xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	Số Y tế cung cấp khi có hướng dẫn mới của Bộ Y tế					100	Sở Y tế
10. Tỷ lệ hộ nghèo (Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới đầu kỳ cuối năm 2025 là 5,09%)	%	4,21	3,35	2,49	1,63	0,88		Sở Nông nghiệp và Môi trường
11. Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động	%	25,3	27,9	30,5	33,1	> 35,6		Sở Nội vụ
12. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số	%	96,1	96,6	97,0	97,5	98,0		Bảo hiểm xã hội tỉnh
13. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh giảm dần về cân bằng tự nhiên, nâng cao chất lượng dân số		Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì		Sở Y tế

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Giai đoạn 2025 - 2030	Cơ quan chủ trì
14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	19,6	19	18,3	17,5	< 16,9		Sở Y tế
15. Số lượng căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành	%	2.000	2.200	2.700	2.250	2.957	> 11.800	Sở Xây dựng
III - CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG								
1. Tỷ lệ che phủ rừng	%	46,20	46,29	46,35	46,41	46,51		Sở Nông nghiệp và Môi trường
2. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99	99,2	99,4	99,6	99,8		Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Tỷ lệ sử dụng nước sạch (từ công trình cấp nước tập trung)	%	41,5	49,5	56	61,5	≥ 67,5		Sở Nông nghiệp và Môi trường
3. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	75,9	79	82,5	85,7	> 91,3		Sở Xây dựng
4. Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý	%	92,4	93,2	93,9	94,5	95,1		Sở Nông nghiệp và Môi trường

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Giai đoạn 2025 - 2030	Cơ quan chủ trì
5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom, xử lý	%	62,7	66,9	71,3	75,8	80		Sở Nông nghiệp và Môi trường
6. Duy trì tỷ lệ chất thải công nghiệp, chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Tỷ lệ chất thải công nghiệp nguy hại được thu gom và xử lý	%	98	98	98	98	98	98	Sở Nông nghiệp và Môi trường
IV - CHỈ TIÊU XÂY DỰNG ĐẢNG								
1. Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng và đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ hằng năm	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	Ban Tổ chức Tỉnh ủy
2. Tỷ lệ kết nạp đảng viên mới hằng năm	%	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	Ban Tổ chức Tỉnh ủy

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Giai đoạn 2025 - 2030	Cơ quan chủ trì
3. Đến năm 2030, tỷ lệ cấp ủy viên chỉ bộ cơ sở, đảng bộ cơ sở đạt trình độ lý luận chính trị trung cấp trở lên	%						≥ 90	Ban Tổ chức Tỉnh ủy
4. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ cán bộ có trình độ khoa học, công nghệ tham gia cấp ủy	%						5	Ban Tổ chức Tỉnh ủy

**B. MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG, TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM
CỦA 135 XÃ, PHƯỜNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Theo giá so sánh)**

STT	Đơn vị	Quy mô tổng giá trị sản phẩm đến năm 2030 (Triệu đồng)	Tỷ trọng đóng góp tổng giá trị sản phẩm vào nền kinh tế của tỉnh Gia Lai (%)	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm giai đoạn 2026 - 2030 (%)
1	Phường Quy Nhơn Đông	83.507.996	6,18	21,7
2	Phường An Nhơn Nam	78.589.331	5,82	19,6
3	Phường Quy Nhơn Tây	61.744.821	4,57	13,3
4	Phường Quy Nhơn Nam	60.946.176	4,51	12
5	Phường Quy Nhơn Bắc	50.866.418	3,76	13,1
6	Xã Phù Mỹ Đông	45.254.967	3,35	49,9
7	Phường Quy Nhơn	43.470.531	3,22	12,1
8	Phường Pleiku	41.779.498	3,09	13,3
9	Phường An Khê	34.077.837	2,52	15,6
10	Phường Diên Hồng	22.820.466	1,69	12,2
11	Xã Ia Ly	22.577.598	1,67	16,5
12	Phường An Phú	21.787.680	1,61	13,7
13	Xã Canh Vinh	19.554.172	1,45	33,9
14	Xã Phù Cát	19.200.832	1,42	12,2

STT	Đơn vị	Quy mô tổng giá trị sản phẩm đến năm 2030 (Triệu đồng)	Tỷ trọng đóng góp tổng giá trị sản phẩm vào nền kinh tế của tỉnh Gia Lai (%)	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm giai đoạn 2026 - 2030 (%)
15	Xã Tuy Phước	18.503.978	1,37	11,9
16	Xã Phú Túc	16.375.072	1,21	10,8
17	Xã Chư Sê	15.990.273	1,18	9,8
18	Phường Bồng Sơn	15.736.952	1,16	13,1
19	Xã Tuy Phước Tây	15.129.073	1,12	14
20	Xã Tây Sơn	15.104.377	1,12	12,5
21	Phường Bình Định	14.978.149	1,11	11,8
22	Phường Hoài Nhơn Đông	14.391.853	1,06	17,9
23	Phường Hội Phú	13.950.648	1,03	11
24	Xã Hòa Hội	13.528.582	1,00	21,7
25	Phường Hoài Nhơn Bắc	12.736.394	0,94	10,6
26	Xã Biển Hồ	12.503.271	0,93	11,7
27	Phường Tam Quan	11.861.701	0,88	13,7
28	Phường Thống Nhất	11.794.580	0,87	11,2
29	Phường An Nhơn	11.781.561	0,87	14,7
30	Xã Mang Yang	11.454.769	0,85	10,5
31	Xã An Nhơn Tây	11.364.389	0,84	14,9
32	Xã Phù Mỹ	11.251.901	0,83	16,6

STT	Đơn vị	Quy mô tổng giá trị sản phẩm đến năm 2030 (Triệu đồng)	Tỷ trọng đóng góp tổng giá trị sản phẩm vào nền kinh tế của tỉnh Gia Lai (%)	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm giai đoạn 2026 - 2030 (%)
33	Xã Ia O	10.541.747	0,78	11,2
34	Phường Ayun Pa	10.192.551	0,75	11,9
35	Xã Chư Păh	10.164.954	0,75	7,9
36	Xã An Lương	10.108.026	0,75	11,6
37	Xã Hoài Ân	10.029.450	0,74	11,3
38	Phường Hoài Nhơn Nam	9.758.652	0,72	12
39	Xã Ia Hrug	9.686.577	0,72	8,7
40	Xã Đê Gi	9.524.284	0,70	12,6
41	Xã Tuy Phước Đông	9.415.989	0,70	10,2
42	Phường Hoài Nhơn	9.209.096	0,68	10,8
43	Phường An Bình	9.196.958	0,68	10,2
44	Phường An Nhơn Bắc	8.809.920	0,65	13,3
45	Xã Chư Pưh	8.746.093	0,65	11,8
46	Xã Ia Tôr	8.542.031	0,63	12
47	Xã Cát Tiến	8.180.451	0,61	11,1
48	Xã Chư Prông	7.946.349	0,59	8,7
49	Xã Bình Khê	7.929.004	0,59	15,6
50	Xã Ia Lâu	7.879.816	0,58	7,3

STT	Đơn vị	Quy mô tổng giá trị sản phẩm đến năm 2030 (Triệu đồng)	Tỷ trọng đóng góp tổng giá trị sản phẩm vào nền kinh tế của tỉnh Gia Lai (%)	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm giai đoạn 2026 - 2030 (%)
51	Xã Phú Thiện	7.778.670	0,58	9
52	Xã Tuy Phước Bắc	7.769.211	0,57	10,3
53	Xã Đak Đoa	7.668.394	0,57	11,3
54	Xã Gào	7.610.828	0,56	8,2
55	Xã Bình Dương	7.606.275	0,56	13,6
56	Xã Hra	7.601.216	0,56	14,1
57	Xã Xuân An	7.382.738	0,55	12,3
58	Xã Bờ Ngoong	7.107.449	0,53	8,5
59	Xã Ia Băng	6.711.185	0,50	8,3
60	Xã Đak Pơ	6.660.961	0,49	10,4
61	Xã Phù Mỹ Nam	6.583.774	0,49	10,1
62	Xã Kon Gang	6.559.948	0,49	6,8
63	Xã Ia Hrú	6.420.474	0,48	9,3
64	Xã Ia Rsaí	6.167.674	0,46	9,6
65	Xã Ia Le	5.969.830	0,44	8,8
66	Xã Kông Chro	5.717.452	0,42	10,5
67	Xã Vân Canh	5.636.682	0,42	12,8
68	Xã Uar	5.620.817	0,42	9

STT	Đơn vị	Quy mô tổng giá trị sản phẩm đến năm 2030 (Triệu đồng)	Tỷ trọng đóng góp tổng giá trị sản phẩm vào nền kinh tế của tỉnh Gia Lai (%)	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm giai đoạn 2026 - 2030 (%)
69	Xã Pờ Tó	5.584.805	0,41	8,4
70	Xã Đức Cơ	5.486.546	0,41	10,6
71	Phường An Nhơn Đông	5.422.228	0,40	11,7
72	Xã KDang	5.368.689	0,40	7,1
73	Xã Ia Krái	5.309.782	0,39	8,1
74	Xã Ia Pa	5.222.748	0,39	7,8
75	Xã Cửu An	5.100.906	0,38	10
76	Xã Ia Ko	4.975.265	0,37	8,9
77	Xã Ia Grai	4.912.445	0,36	8,8
78	Xã Ia Tul	4.731.706	0,35	8,6
79	Xã Bình An	4.696.720	0,35	9,6
80	Xã Ia Krêl	4.653.204	0,34	9
81	Xã Nhơn Châu	4.545.101	0,34	10,3
82	Xã Bàu Cạn	4.502.587	0,33	8,4
83	Xã Ia Hiao	4.456.186	0,33	8,4
84	Xã Chư A Thai	4.298.136	0,32	9,3
85	Xã Kông Bơ La	4.206.210	0,31	7,8
86	Xã Kbang	4.200.133	0,31	9,3

STT	Đơn vị	Quy mô tổng giá trị sản phẩm đến năm 2030 (Triệu đồng)	Tỷ trọng đóng góp tổng giá trị sản phẩm vào nền kinh tế của tỉnh Gia Lai (%)	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm giai đoạn 2026 - 2030 (%)
87	Xã Ia Pia	4.188.475	0,31	7,4
88	Xã Phù Mỹ Bắc	4.122.645	0,31	8
89	Xã Lơ Pang	4.113.885	0,30	9,3
90	Xã Ia Boong	3.973.990	0,29	9
91	Xã Phù Mỹ Tây	3.640.127	0,27	10,9
92	Xã Ia HDreh	3.617.545	0,27	8,3
93	Phường Hoài Nhơn Tây	3.581.345	0,27	10,6
94	Xã Al Bá	3.541.777	0,26	8,4
95	Xã Vĩnh Thạnh	3.480.065	0,26	12,1
96	Xã Chư Krey	3.330.062	0,25	8,9
97	Xã Ya Hội	3.265.708	0,24	9,7
98	Xã Ân Tường	3.158.366	0,23	8,1
99	Xã Ya Ma	3.125.400	0,23	8,9
100	Xã Vạn Đức	2.764.539	0,20	8,9
101	Xã Bình Hiệp	2.762.972	0,20	6,9
102	Xã Đak Rong	2.736.396	0,20	8,8
103	Xã Tơ Tung	2.712.437	0,20	8,1
104	Xã Sơn Lang	2.698.543	0,20	6,9

STT	Đơn vị	Quy mô tổng giá trị sản phẩm đến năm 2030 (Triệu đồng)	Tỷ trọng đóng góp tổng giá trị sản phẩm vào nền kinh tế của tỉnh Gia Lai (%)	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm giai đoạn 2026 - 2030 (%)
105	Xã Vĩnh Quang	2.638.558	0,20	10,8
106	Xã Ia Dom	2.622.582	0,19	7,4
107	Xã Ia Đok	2.564.817	0,19	8,7
108	Xã Ân Hảo	2.549.073	0,19	9,5
109	Xã Hội Sơn	2.479.891	0,18	7,6
110	Xã Ayun	2.376.823	0,18	8,2
111	Xã SRó	2.363.775	0,17	6,7
112	Xã Đak Sômei	2.353.572	0,17	10,2
113	Xã Chơ Long	2.346.519	0,17	6,8
114	Xã Ia Khutl	2.319.841	0,17	11,6
115	Xã Ia Púch	2.148.165	0,16	6,9
116	Xã Đăk Song	2.122.742	0,16	7,4
117	Xã Kim Sơn	2.108.224	0,16	7,5
118	Xã Vĩnh Sơn	2.087.267	0,15	11,1
119	Xã Krong	2.064.630	0,15	7
120	Xã Ia Rbol	2.055.280	0,15	8,4
121	Xã Ia Nan	1.991.644	0,15	9,5
122	Xã Bình Phú	1.949.892	0,14	8,8

STT	Đơn vị	Quy mô tổng giá trị sản phẩm đến năm 2030 (Triệu đồng)	Tỷ trọng đóng góp tổng giá trị sản phẩm vào nền kinh tế của tỉnh Gia Lai (%)	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm giai đoạn 2026 - 2030 (%)
123	Xã Ia Sao	1.936.517	0,14	7,2
124	Xã Ia Phí	1.929.518	0,14	9,2
125	Xã Ia Pnôn	1.853.732	0,14	7,5
126	Xã Kon Chiêng	1.845.030	0,14	10
127	Xã Ngô Mây	1.724.577	0,13	7,8
128	Xã An Hòa	1.709.516	0,13	11,3
129	Xã Vĩnh Thịnh	1.579.556	0,12	9,6
130	Xã An Lão	1.504.799	0,11	12,5
131	Xã Ia Chia	1.481.653	0,11	7,4
132	Xã Ia Mơ	1.430.974	0,11	9,1
133	Xã An Vinh	700.012	0,05	9
134	Xã Canh Liên	665.689	0,05	3,9
135	Xã An Toàn	381.671	0,03	9,3

PHỤ LỤC 2
PHÂN CÔNG THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP
TRONG CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG
(Kèm theo Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 23/10/2025
của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện
Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030)

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
I	Phát triển kinh tế, khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường			
1.1	Phát triển kinh tế			
	Công nghiệp - xây dựng			
1.1.1	a) Khu công nghiệp: - Đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, tăng tỷ lệ lấp đầy trong các khu kinh tế, khu công nghiệp hiện hữu, nhất là Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, Khu Công nghiệp - Đô thị và Dịch vụ Becamex - VSIP Bình Định. Đầu tư xây dựng mới một số khu công nghiệp trọng điểm như: Phù Mỹ, Hoài Mỹ, Cát Trinh, Bình Nghi, Nam Pleiku, Đak Đoa, khu vực Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh...; phát triển Khu công nghiệp điện tử, bán dẫn Hòa Hội và Khu công nghiệp Cát Trinh gắn với đô thị sân bay Phù Cát và dọc cao tốc Quy Nhơn - Pleiku; hình thành vành đai công nghiệp Vân Canh - An Nhơn - Phù Cát - Phù Mỹ; phát triển hành lang công nghiệp dọc đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 25... - Thành lập mới các khu công nghiệp với diện tích khoảng 3.500 ha. Phấn đấu nâng dần tỷ lệ lấp đầy qua từng năm, đến cuối năm 2030, tỷ lệ lấp đầy đạt trên 80%.	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
	- Bổ sung quy hoạch các khu công nghiệp mới ở những vị trí thuận lợi, dọc theo tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku và Quốc lộ 19... b) Cụm công nghiệp - Hoàn thành thu hút đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật 62 cụm công nghiệp đã được thành lập với diện tích đất công nghiệp còn lại khoảng 750 ha; tiếp tục xúc tiến mời gọi doanh nghiệp làm chủ đầu tư 25 cụm công nghiệp với diện tích đất công nghiệp khoảng 1.200 ha, phấn đấu nâng dần tỷ lệ lấp đầy qua từng năm, đến cuối năm 2030, tỷ lệ lấp đầy khoảng 80%. - Bổ sung quy hoạch các cụm công nghiệp mới ở những vị trí thuận lợi, dọc theo tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku và Quốc lộ 19. Phát triển mô hình cụm công nghiệp thông minh, sinh thái, tuần hoàn; cụm công nghiệp gắn với cứ điểm nông - công nghiệp...			
1.1.2	Phấn đấu triển khai 110 dự án năng lượng tái tạo⁽¹⁾ với tổng công suất khoảng 5.500 MW, tổng vốn đầu tư khoảng 200.000 tỷ đồng. Đề xuất bổ sung quy hoạch thêm các dự án năng lượng tái tạo mới với tổng công suất khoảng 3.000 MW, tổng vốn đầu tư 125.000 tỷ đồng.	Sở Tài chính, Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030
1.1.3	Tập trung rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh mới. Phối hợp đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, cảng hàng không, cảng biển trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng kỹ thuật khung kết nối các khu vực kết hợp phát triển các đô thị thông minh, hiện đại. Tăng cường đầu tư xây dựng các dự án nhà ở, nhất là nhà ở xã hội, các dự án y tế, giáo dục, khu vui chơi, giải trí, thương mại, dịch vụ.	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030

⁽¹⁾ Đây là các dự án đã có trong Quy hoạch điện VIII và Quy hoạch tỉnh (điều chỉnh - công suất dưới 50MW đầu nối 110kV trở xuống).

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1.1.4	Đẩy nhanh công tác thẩm định, quản lý chất lượng các dự án, công trình đầu tư xây dựng. Tăng cường công tác ủy quyền phê duyệt dự án và đẩy mạnh phân công, phân cấp thẩm định, quản lý chất lượng. Trong đó tập trung theo dõi, đón tiếp và kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh: Dự án đầu tư xây dựng đường cắt hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát; Nâng cấp, mở rộng các công trình khu bay Cảng hàng không Pleiku; tuyến đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku; đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam; Đường ven biển đoạn cầu Thiện Chánh đi Quảng Ngãi; Đường hành lang kinh tế phía Tây; Cầu Thị Nại 2, Xây dựng Đường tỉnh T1, Xây dựng Đường tỉnh T6, Tuyến đường kết nối từ cao tốc Bắc - Nam về Khu công nghiệp Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ, Tuyến đường kết nối từ đường bộ cao tốc Bắc - Nam đến Khu công nghiệp Hoài Mỹ....	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030
1.1.5	Phát triển và hiện đại hóa hạ tầng đô thị; tạo động lực thúc đẩy hình thành các khu đô thị mới, khu dân cư kiểu mẫu, đồng thời nâng cấp và mở rộng hệ thống đô thị hiện hữu. Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển đô thị theo hướng đồng bộ, thông minh, xanh và bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030
1.1.6	Hoàn thành số lượng căn hộ nhà ở xã hội theo Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh.	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Năm 2026
1.1.7	Xây dựng và triển khai kế hoạch đầu tư, xây dựng các dự án cấp nước, đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân và phục vụ phát triển công nghiệp.	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1.1.8	Triển khai thực hiện Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030, định hướng đến năm 2035. Chuyển đổi phương tiện giao thông sử dụng điện, năng lượng xanh.	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030
-	Ngành nông, lâm, nghiệp, thủy sản			
1.1.9	Xây dựng và triển khai Đề án phát triển ngành nông nghiệp tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030 và định hướng đến năm 2035.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2027
	Xây dựng, hình thành các vùng vùng nguyên liệu cây trồng hàng hóa quy mô lớn, vùng được liệu đạt chuẩn đáp ứng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2027
1.1.10	Triển khai Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng kém hiệu quả trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030
1.1.11	Phát triển chăn nuôi đối với 03 loại vật nuôi chủ lực của tỉnh (bò, lợn, gia cầm); tăng tỷ lệ giống có năng suất, chất lượng cao, năng cao trọng lượng thịt hơi xuất chuồng.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030
1.1.12	Tiếp tục xúc tiến kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ tập trung, chế biến sản phẩm chăn nuôi. Khuyến khích các trang trại, cơ sở chăn nuôi bảo đảm các điều kiện, đầu tư công nghệ, quy trình, nâng cấp, mở rộng quy mô đầu tư đáp ứng thị trường trong nước và xuất khẩu.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030
1.1.13	Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển thủy sản bền vững giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035; trong đó tập trung phát triển nuôi biển, nuôi cá nước ngọt trên các hồ chứa; Đề án chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản và đào tạo nghề cho lao động ngư nghiệp trên địa bàn tỉnh.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1.1.14	Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng; phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với phát triển kinh tế dưới tán rừng; phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng; bảo tồn đa dạng sinh học trong hệ sinh thái rừng; hình thành bể chứa carbon khu vực. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án trồng rừng cỡ lớn giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030
1.1.15	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 theo chỉ đạo của Trung ương; Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030
-	Ngành dịch vụ			
1.1.16	Đầu tư xây dựng các hạ tầng thương mại thiết yếu theo Phương án Phát triển hạ tầng thương mại - dịch vụ tích hợp trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nhất là hạ tầng thương mại quan trọng, như: Chợ; trung tâm thương mại, siêu thị, chuỗi cửa hàng bách hóa tiện lợi; cửa hàng bán lẻ xăng dầu kết hợp đa tiện ích; trạm chiết nạp khí; kho xăng dầu, khí đốt; trung tâm dịch vụ logistics; trung tâm hội chợ triển lãm mang tầm quốc tế.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030
1.1.17	Xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, đề án xúc tiến thương mại của tỉnh, hướng đến mục tiêu thúc đẩy tiêu dùng nội địa, tăng cường cung cấp hàng hóa cho vùng sâu, vùng xa, hải đảo, đẩy mạnh thương mại biên giới, quốc tế.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1.1.18	Triển khai Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh giai đoạn 2026 - 2030. Theo đó: Hằng năm tổ chức các hội nghị, hội thảo, diễn đàn về thương mại điện tử tầm khu vực, quốc gia; hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia bán hàng trên các sàn thương mại điện tử lớn như Alibaba, Amazone...; hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các giải pháp công nghệ số (công nghệ mã vạch, mã QR code, chip NFC, công nghệ blockchain...) để truy xuất nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm...	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030
1.1.19	Đẩy mạnh phát triển thương mại biên giới, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Campuchia. Phân đầu đến năm 2030, đưa kim ngạch thương mại của doanh nghiệp tỉnh Gia Lai qua thị trường Campuchia đạt 300 triệu USD; hàng năm tổ chức phiên chợ biên giới tại Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tổ chức đoàn doanh nghiệp khảo sát thị trường Campuchia, làm việc với Thương vụ Việt Nam tại Campuchia, tổ chức các hội nghị chuyên đề về xuất nhập khẩu, thương mại biên giới.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030
1.1.20	Phê duyệt đề án Đầu tư phát triển hệ thống logistics tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và triển khai thực hiện có hiệu quả.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030
1.1.21	Triển khai thu hút đầu tư phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030
1.1.22	Thường xuyên tổ chức các hoạt động xúc tiến ngoại thương, kết nối cung cầu với các thị trường nước ngoài, tập trung vào các thị trường Việt Nam đã ký kết hiệp định thương mại tự do; hỗ trợ doanh nghiệp nắm bắt thông tin thị trường thông qua hệ thống thương vụ Việt Nam ở nước ngoài; kịp thời cảnh báo, tập huấn kỹ năng phòng vệ cho doanh nghiệp của tỉnh trước các rào cản thương mại của các nước. Phấn đấu cả giai đoạn 2026 - 2030, xuất khẩu của tỉnh đạt trên 17 tỷ USD.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1.1.23	Triển khai Đề án phát triển du lịch tỉnh giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan, Hiệp hội Du lịch	2026 - 2030
	Đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức về phát triển du lịch; nghiên cứu, xây dựng, ban hành chính sách, cơ chế tạo thuận lợi để thúc đẩy phát triển du lịch tỉnh Gia Lai.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan, Hiệp hội Du lịch	2026 - 2030
	Phát triển sản phẩm du lịch đa dạng, chất lượng và bền vững: Đa dạng hóa sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, núi, hồ; phát triển du lịch di sản, sinh thái, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe; du lịch cộng đồng, nông nghiệp; du lịch MICE, khoa học; phát triển kinh tế ban đêm. Đầu tư tổ chức sự kiện thể thao, lễ hội tầm quốc tế. Phát huy giá trị các di tích, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đặc trưng phục vụ du lịch.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan, Hiệp hội Du lịch	2026 - 2030
	Đẩy mạnh xúc tiến và quảng bá du lịch nhiều phương thức: Xây dựng thương hiệu du lịch “Biển - rừng, bản sắc Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ”; đẩy mạnh phát triển du lịch thông minh, số hóa cơ sở dữ liệu du lịch, cổng thông tin, ứng dụng QR code đa ngữ, hình thành điểm đến thông minh. Thúc đẩy liên kết và hợp tác trong phát triển du lịch.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan, Hiệp hội Du lịch	2026 - 2030

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
	Phát triển nguồn nhân lực du lịch: Tổ chức điều tra, khảo sát, phân loại trình độ nghiệp vụ của lao động hiện đang làm việc trong ngành Du lịch; tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn và kỹ năng mềm... của cơ quan quản lý nhà nước; doanh nghiệp và cộng đồng dân cư địa phương tham gia làm du lịch; hỗ trợ các cơ sở giáo dục tăng cường hợp tác với doanh nghiệp để xây dựng chương trình đào tạo...	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan, Hiệp hội Du lịch	2026 - 2030
1.1.24	Tập trung phát triển thị trường khách du lịch để nâng cao sức cạnh tranh và khẳng định thương hiệu điểm đến; thu hút khách từ thị trường trọng điểm thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, mở rộng ra các vùng tiềm năng trong nước, chú trọng thị trường quốc tế châu Á - Thái Bình Dương, Bắc Mỹ, châu Âu. Tăng cường thu hút khách du lịch quốc tế đến tỉnh thông qua các chuyến bay charter và phát triển du lịch tàu biển quốc tế.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan, Hiệp hội Du lịch	2026 - 2030
1.1.25	Xây dựng môi trường du lịch tỉnh Gia Lai “văn minh, an toàn, thân thiện và hấp dẫn”.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030
.	Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội			
1.1.26	Tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng dữ liệu lớn (Big Data), ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để tạo đột phá trong thực hiện dịch vụ công và thực thi công vụ.	Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành liên quan và địa phương	Hàng năm

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1.1.27	Thực hiện đồng bộ, hiệu quả nhiều giải pháp tăng thu ngân sách, quản lý chặt chẽ chi ngân sách và giảm tỷ trọng chi thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành liên quan và địa phương	Hàng năm
1.1.28	Ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thúc đẩy, hỗ trợ công tác xúc tiến, thu hút đầu tư.	Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan và địa phương	Hàng năm
1.1.29	Tập trung thu hút đầu tư vào các lĩnh vực chính, gồm: Công nghiệp công nghệ cao; du lịch và dịch vụ; nông nghiệp công nghệ cao; dịch vụ logistics; kinh tế đô thị; công nghệ cao và đổi mới sáng tạo; y tế, giáo dục.	Sở Tài chính, Ban Quản lý Khu kinh tế	Các sở, ban, ngành liên quan và địa phương	Hàng năm
1.1.30	Tăng cường quảng bá, xúc tiến, giới thiệu tiềm năng cơ hội đầu tư trên các ấn phẩm của Trung tâm xúc tiến đầu tư phía Nam, Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, các kênh truyền hình, báo chí và các đơn vị uy tín khác.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành liên quan và địa phương	Hàng năm
1.1.31	Xây dựng các chuyên đề thu hút đầu tư, thương mại từ các thị trường: Hà Lan, Đức, Hoa Kỳ, Canada, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, Đài Loan, Thái Lan, Trung Quốc... và các chuyên đề về cải cách thủ tục hành chính trong đầu tư.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành liên quan và địa phương	Hàng năm

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1.1.32	Triển khai thực hiện Đề án phát triển kinh tế tư nhân tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035; khuyến khích các hộ kinh doanh cá thể phát triển thành doanh nghiệp; phát huy vai trò của kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế hộ.	Sở Công Thương, Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành liên quan	Hàng năm
-	Hoàn thiện hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển			
1.1.33	Tập trung huy động, ưu tiên các nguồn lực đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, nhất là giao thông kết nối vùng. Đầu tư một số công trình trọng điểm.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Hàng năm
1.1.34	- Triển khai thực hiện quy hoạch và các đề án phát triển giao thông nhằm phát triển đồng bộ, hiện đại hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh, nhất là hạ tầng hàng không, đường sắt, đường bộ và cảng biển; phối hợp hoàn thành xây dựng tuyến cao tốc Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh; tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku; tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam. - Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình thủy lợi theo hướng đa mục tiêu; hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu; các dự án cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân. - Phát triển hạ tầng năng lượng gắn với từng bước đầu tư các trung tâm tích trữ điện; hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng bền vững và chế biến thủy sản; hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, thông minh; hạ tầng thông tin và truyền thông, ưu tiên đầu tư hạ tầng số đi trước một bước; hạ tầng y tế, giáo dục và văn hóa, xã hội.	Các ban quản lý dự án của tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan	Hàng năm

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
-	Tăng cường liên kết giữa các địa phương, các khu vực trong tỉnh, vùng và cả nước			
1.1.35	Xây dựng và thực hiện Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Sở Tài chính, Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Hàng năm
1.1.36	Quy hoạch và thu hút đầu tư Khu du lịch Biển Hồ - Chư Đăng Ya và Khu du lịch bán đảo Phước Mỹ theo các tiêu chí khu du lịch quốc gia, vườn quốc gia Kon Ka Kinh.	Sở Tài chính, Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, địa phương	2026 - 2030
1.1.37	Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường thông thoáng, hỗ trợ và khuyến khích liên kết, hợp tác, nhất là các chương trình xúc tiến đầu tư; hợp tác, phát triển thương mại, du lịch - dịch vụ, nông nghiệp, xây dựng các công trình liên tỉnh, liên vùng...	Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Ngoại vụ	Các sở, ban, ngành liên quan	Hàng năm
1.2	Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
1.2.1	Triển khai Đề án phát triển ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và an ninh mạng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025 - 2030.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, địa phương	Năm 2026 và các năm tiếp theo
1.2.2	Hoàn thành và đưa vào khai thác hiệu quả Trung tâm điều hành thông minh (IOC).	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, địa phương	Năm 2026 và những năm tiếp theo

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1.2.3	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vũ trụ tại Gia Lai; Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh Gia Lai; Phòng thí nghiệm trọng điểm về công nghệ sinh học và các tổ chức nghiên cứu phát triển công lập khác.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành	2025 - 2027
1.2.4	Triển khai Đề án phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an toàn và an ninh mạng tỉnh. Thành lập trung tâm đào tạo tiên tiến chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo.	Đại học Quy Nhơn	Các sở, ngành liên quan	Hàng năm
1.2.5	Triển khai Đề án phát triển giáo dục STEM cho học sinh phổ thông trên địa bàn tỉnh.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	Hàng năm
1.2.6	Triển khai Khu công nghệ số tập trung.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, địa phương	Năm 2028
1.2.7	Phát huy hiệu quả hoạt động của Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE) để thu hút các nhà khoa học, sinh viên đam mê khoa học đến với tỉnh; kết nối với các nhà khoa học trong và ngoài nước với tình để đặt hàng nghiên cứu, đề xuất, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có quy mô lớn, đột phá.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, trung tâm ICISE	Thường xuyên
1.3	Đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu			
1.3.1	Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; chú trọng công tác phát triển rừng, cải tạo rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, phục hồi rừng; đẩy mạnh công tác trồng rừng sau khai thác, trồng rừng mới trên đất trống, đồi núi chưa có rừng.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương	2026 - 2030

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1.3.2	Xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện chỉ tiêu tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung hàng năm và giai đoạn 2025 - 2030 trên địa bàn tỉnh.	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, địa phương	2026 - 2027
1.3.3	Xây dựng và triển khai giải pháp hạn chế sử dụng nước ngầm, quản lý, chống khai thác nước ngầm tự phát, trái phép. Ban hành cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách nhà nước để đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước cho các khu vực có địa hình phức tạp, dân cư phân tán để cấp nước cho người dân.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương	2026 - 2027
1.3.4	- Triển khai Kế hoạch quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2026 - 2030. - Kêu gọi đầu tư dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp. - Kêu gọi đầu tư dự án Nhà máy xử lý chất thải nguy hại Ia Grai. - Thành lập mới và nâng mức độ bảo tồn đối với các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn (thành lập khu bảo tồn thiên nhiên Đầm Thị Nại, khu bảo tồn Hồ Ialy, nâng cấp khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn thành Vườn Quốc gia). Tham gia hiệu quả thị trường carbon.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương	2026 - 2030
II	Phát triển văn hóa, xã hội, con người, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân			
2.1	Phát triển văn hóa, con người, thể dục, thể thao, báo chí			
2.1.1	Xây dựng các chương trình, kế hoạch và triển khai thực hiện Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam; Chiến lược phát triển văn hóa; Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa...	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, địa phương	2026 - 2030

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
2.1.2	Xây dựng các đề án bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, văn hóa phi vật thể và văn hóa năm trong Danh mục di sản văn hóa quốc gia.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ngành, địa phương liên quan	2026 - 2030
2.1.3	Đăng cai tổ chức sự kiện, giải thể thao quốc tế, quốc gia: (1) Giải chạy VnExpress hằng năm; (2) Các giải thi đấu: Boxing trẻ, bắn nỏ, cup Taekwondo ...; (3) Giải đua thuyền máy Nhà nghề Quốc tế UIM F1H2O và UIM-ABP AQUABIKE Bình Định Grand Prix; (4) Liên hoan Quốc tế Võ cổ truyền; (5) Lễ hội Siêu du thuyền 2030.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, địa phương	2026 - 2030
2.1.4	Tập trung bảo vệ thành công hồ sơ “Di sản văn hóa phi vật thể Võ cổ truyền Bình Định” được UNESCO xem xét, đưa vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương	2026 - 2030
2.1.5	Xây dựng và triển khai Đề án phát triển thể thao thành tích cao tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2045.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương	2026 - 2030
2.1.6	Xây dựng và triển khai Kế hoạch truyền thông chính sách và hình ảnh của tỉnh.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương	2026 - 2030

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
2.1.7	Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện chiến lược thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương	2026 - 2030
2.2	Phát triển giáo dục - đào tạo, dạy nghề; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao			
2.2.1	Xây dựng và triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao toàn diện chất lượng giáo dục, đào tạo giai đoạn 2026 - 2035.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Hằng năm
2.2.2	Xây dựng và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Hằng năm
2.2.3	Xây dựng và triển khai chính sách đặc biệt nhằm thu hút giáo viên giỏi có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ về công tác trong tỉnh.	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Năm 2026 và những năm tiếp theo
2.2.4	Xây dựng chính sách hỗ trợ cho học sinh dân tộc thiểu số.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Hằng năm

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
2.2.5	Rà soát, hoàn thiện mạng lưới trường phổ thông nội trú tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và biên giới trước năm 2030.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Hàng năm
2.2.6	Xây dựng và triển khai Đề án bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông đạt chuẩn.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Năm 2026
2.2.7	Tăng cường công tác đào tạo nghề theo hướng hiện đại, thiết thực, đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương gắn với giải quyết việc làm cho người dân trong tỉnh.	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ	Các cơ sở đào tạo, sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Hàng năm
2.2.8	Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với việc làm sau đào tạo, chú trọng đào tạo chuyển đổi nghề cho ngư dân đánh bắt thủy hải sản, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong cơ cấu lao động xã hội nhằm giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho dân cư nông thôn.	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ	Các cơ sở đào tạo, sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Hàng năm

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
2.3	Nâng cao chất lượng y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân			
2.3.1	Xây dựng và triển khai thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW, ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Hàng năm
2.3.2	Xây dựng và triển khai Đề án phát triển hệ thống y tế tỉnh Gia Lai đến năm 2030.	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Hàng năm
2.3.3	Xây dựng và triển khai thực hiện chính sách về thu hút, ưu đãi và đào tạo nguồn nhân lực y tế giai đoạn 2026 - 2030.	Sở Y tế	Sở Nội vụ, các sở, ban, ngành liên quan	Hàng năm
2.3.4	Đẩy mạnh và thực hiện hiệu quả các nền tảng số về y tế. Thực hiện quản lý sức khỏe toàn dân theo vòng đời.	Sở Y tế	Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ngành liên quan	Hàng năm
2.3.5	Xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh.	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Sở Y tế, các sở, ngành liên quan	Hàng năm

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
2.3.6	Triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2030.	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Hàng năm
2.3.7	Xây dựng và triển khai Kế hoạch về Kiểm soát về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030.	Sở Y tế	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương	Hàng năm
2.4	Giải quyết việc làm, nâng cao đời sống Nhân dân và giảm nghèo bền vững			
2.4.1	Phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội giai đoạn 2025 - 2030.	Sở Nội vụ, Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Hàng năm
2.4.2	Hợp tác, liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục, các viện nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xây dựng mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp và các trung tâm dịch vụ việc làm, sản giao dịch việc làm, hội chợ việc làm nhằm kết nối thị trường lao động.	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	2026 - 2030

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
2.4.3	Phát triển nguồn nhân lực cho các ngành logistics, ngành công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao; quan tâm đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đối mới công nghệ và tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Hàng năm
2.4.4	Thực hiện tốt công tác quản lý lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh; tham mưu thực hiện đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động, hướng dẫn doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật lao động.	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Hàng năm
2.4.5	Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo; các chính sách hỗ trợ về y tế, giáo dục, thông tin, nhà ở, nước sinh hoạt, vệ sinh; hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động nhằm bảo đảm an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	2026 - 2030
2.5	Giải quyết tốt các vấn đề xã hội			
2.5.1	Làm tốt công tác tuyên truyền, tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hướng chế độ người có công; tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên đán, ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7; vận động Quỹ đền ơn đáp nghĩa.	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Hàng năm
2.5.2	Phối hợp trong việc xác minh, xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng. Tiếp tục thống kê, tổng hợp, cập nhật, chỉnh sửa, bổ sung thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ.	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Hàng năm

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
III	Quốc phòng, an ninh, đối ngoại			
3.1	Tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh, trật tự, tạo môi trường ổn định phục vụ phát triển kinh tế - xã hội			
3.1.1	Xây dựng và triển khai Đề án thực hiện Kết luận số 132-KL/TW, ngày 18/3/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 36-CT/TW, ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy.	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương	Năm 2026 và những năm tiếp theo
3.1.2	Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân, nền biên phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ gắn với xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc.	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh	Các Ban xây dựng Đảng, các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2026 và những năm tiếp theo
3.1.3	Chủ động nghiên cứu, đánh giá đúng tình hình, xử lý kịp thời các tình huống về quốc phòng, an ninh, các vấn đề trật tự, an toàn xã hội, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống; ứng phó kịp thời, hiệu quả các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống.	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh	Các Ban xây dựng Đảng, các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2026 và những năm tiếp theo
3.1.4	Huy động hiệu quả mọi nguồn lực trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, hiện đại. Chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, phương tiện, trang bị quốc phòng, an ninh; công trình phòng thủ, công trình chiến đấu, hệ thống phòng thủ dân sự đồng bộ, thống nhất; ưu tiên công trình phòng thủ trên tuyến biên giới, biển, đảo, địa bàn chiến lược, trọng điểm về quốc phòng, an ninh.	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Các Ban xây dựng Đảng, các sở, ban, ngành	Năm 2026 và những năm tiếp theo

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
3.1.5	Tập trung xây dựng lực lượng vũ trang theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; lực lượng dự bị động viên hùng hậu, dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; đủ khả năng hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ trong thời bình và thời chiến.	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Các Ban xây dựng Đảng, các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2026 và những năm tiếp theo
3.2	Củng cố và mở rộng quan hệ đối ngoại			
3.2.1	Tập trung triển khai hiệu quả Nghị quyết số 59-NQ/TW, ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.	Sở Ngoại vụ	Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2026 và những năm tiếp theo
3.2.2	Duy trì và đẩy mạnh phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác và địa phương có quan hệ hợp tác hữu nghị truyền thống, nhất là mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt giữa tỉnh Gia Lai với các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Nhật Bản (thành phố Izumisano, thành phố Ashikaga, thị trấn Yoshino), Hàn Quốc (quận Yongsan).	Sở Ngoại vụ	Các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2026 và những năm tiếp theo
3.2.3	Tiếp tục củng cố, mở rộng quan hệ với các địa phương, đối tác thuộc các quốc gia châu Âu và các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.	Sở Ngoại vụ	Các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2026 và những năm tiếp theo

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
3.2.4	Tăng cường phối hợp giữa các kênh thông tin với cơ quan đối ngoại của tỉnh, kết hợp chặt chẽ giữa đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Nhân dân	Sở Ngoại vụ	Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh, các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2026 và những năm tiếp theo
3.2.5	Tăng cường thu hút đầu tư, nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch ra nước ngoài và các sự kiện đối ngoại quan trọng tại tỉnh gắn với đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh và các cơ chế, chính sách, dự án kêu gọi đầu tư.	Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ	Các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2026 và những năm tiếp theo
3.2.6	Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ liên quan đến thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Gia Lai với các đối tác nước ngoài đã ký kết, chú trọng nâng cao tính hiệu quả, thiết thực trong các mối quan hệ đối ngoại.	Sở Ngoại vụ	Các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2026 và những năm tiếp theo
3.2.7	Triển khai công tác người Việt Nam ở nước ngoài; thiết lập đầu mối kết nối, vận động trí thức, doanh nhân kiều bào tham gia xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và quảng bá hình ảnh tỉnh Gia Lai.	Sở Ngoại vụ	Các đơn vị thuộc Bộ Ngoại giao, các sở, ban, ngành liên quan	Năm 2026 và những năm tiếp theo
IV	Phát huy mạnh mẽ vai trò chủ thể của Nhân dân, dân chủ xã hội chủ nghĩa và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc			
4.1	Nâng cao chất lượng công tác tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân; phản ánh kịp thời với Đảng, chính quyền các cấp xem xét, giải quyết, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; đổi mới phương thức theo dõi, giám sát và đôn đốc việc các cơ quan chức năng xử lý, giải quyết các ý kiến, kiến nghị và thông báo đến cử tri và Nhân dân.	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	Cấp ủy, chính quyền các cấp; các cơ quan, ban, ngành liên quan; các tổ chức thành viên MTTQ các cấp	Thực hiện thường xuyên

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
4.2	Xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp, giai đoạn 2025 - 2030	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	Trường Chính trị; các tổ chức chính trị - xã hội	2025 - 2030
4.3	Xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giám sát hoạt động của chính quyền các cấp trong tỉnh của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giai đoạn 2025 - 2030.	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân; Các sở, ban ngành	2025 - 2030
4.4	Hình thành các mô hình tự quản - tự chủ - tự giám sát” ở cộng đồng dân cư, gắn kết chặt chẽ giữa chính quyền và Nhân dân, thực hành phát huy dân chủ tại cơ sở.	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh		2026 - 2030
4.5	Phát động Phong trào “Toàn dân thi đua làm giàu, phát triển kinh tế tự nhân” hướng ứng phong trào thi đua do Thủ tướng Chính phủ phát động.	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	Các sở, ngành liên quan	Tháng 11/2025 - năm 2030
4.6	Triển khai Chương trình “Hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp” theo Quyết định số 897/QĐ-TTg, ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ; hỗ trợ nông dân khởi nghiệp và chuyển đổi số; phụ nữ khởi nghiệp.	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	Các sở, ngành liên quan	2025 - 2030
4.7	Xây dựng Kế hoạch và triển khai thực hiện Đề án của Trung ương về công tác Đối ngoại nhân dân và công tác Người Việt Nam ở nước ngoài.	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy; Sở Ngoại vụ	2026 - 2030
4.8	Xây dựng và triển khai kế hoạch đổi mới phương thức lãnh đạo, vận động, tập hợp và thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách về dân tộc, tôn giáo, tăng cường xây dựng lực lượng nông cốt là người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào theo tôn giáo.	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Tháng 6/2026

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
4.9	Xây dựng mô hình điểm về phát huy vai trò Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tôn giáo trong triển khai các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước; giám sát việc thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đồng bào có tin ngưỡng, tôn giáo; phân biện xã hội đối với các dự thảo các chủ trương, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Năm 2026
4.10	Tiếp tục thực hiện các phong trào, cuộc vận động: “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”; “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; “Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm trong đồng bào dân tộc thiểu số để từng bước vươn lên thoát nghèo bền vững”; “Đoàn kết sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, hội nhập quốc tế” và các cuộc vận động, phong trào khác.	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	Các sở, ngành liên quan	Năm 2026
4.11	Triển khai Quyết định số 311/QĐ-TTg, ngày 05/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình “Giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng trên không gian mạng giai đoạn 2022 - 2030”.	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy; Văn phòng UBND tỉnh; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2025 - 2030
V	Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng bộ trong sạch, vững mạnh toàn diện; nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng bộ tỉnh			
5.1	Tăng cường xây dựng Đảng về chính trị			

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
5.1.1	Ban hành văn bản của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị của Ban Bí thư về tăng cường chỉ đạo, quản lý, phát huy vai trò của báo chí, xuất bản trong việc ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Năm 2026
5.1.2	Ban hành văn bản của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị về tăng cường thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác tư tưởng, lý luận và báo chí đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Năm 2026
5.1.3	Tuyên truyền sâu rộng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; giáo dục truyền thống cách mạng của Đảng ta qua 100 năm thành lập và phát triển; truyền thống cách mạng của Đảng bộ tỉnh và các địa phương.	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, MTTQ, các đoàn thể	Cấp ủy cơ sở, các cơ quan liên quan	Thường xuyên
5.1.4	Tổ chức các hội nghị và các hoạt động cần thiết để quán triệt, triển khai thực hiện nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, các văn bản liên quan về hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và chuẩn bị Đại hội XIV của Đảng.	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Thường xuyên
5.1.5	Theo dõi, dự báo, nắm tình hình Nhân dân và dư luận xã hội về các sự kiện chính trị lớn, quan trọng.	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan liên quan	Thường xuyên
5.2	Xây dựng Đảng vững mạnh về tư tưởng			
5.2.1	Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; phổ biến, cập nhật kiến thức lý luận chính trị, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, khách quan để phòng, chống “diễn biến hòa bình”, thông tin xấu, độc trên internet, mạng xã hội.	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Ban Chỉ đạo 35 tỉnh	Ban Công tác/Chỉ đạo 35 địa phương, đơn vị	Thường xuyên

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
5.2.2	Theo dõi sát thông tin đối nội, đối ngoại trên không gian mạng; dự báo, cảnh báo, đấu tranh phản bác thông tin xấu độc, quan điểm sai trái, thù địch.	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Ban Chỉ đạo 35 tỉnh	Ban Công tác/Chỉ đạo 35 địa phương, đơn vị	Thường xuyên
5.2.3	Thực hiện, theo dõi, kiểm tra Quy định về việc cán bộ, đảng viên thiết lập và sử dụng trang thông tin điện tử cá nhân trên internet, mạng xã hội.	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Thường xuyên
5.2.4	Triển khai hiệu quả công tác thông tin đối ngoại, hợp tác quốc tế, góp phần nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam, của tỉnh.	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Thường xuyên
5.2.5	Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền miệng, hoạt động của đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên của Đảng.	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Các cấp ủy, đảng ủy trực thuộc	Thường xuyên
5.2.6	Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền về biển, đảo, biên giới lãnh thổ; nâng cao nhận thức, tinh thần dân tộc, trách nhiệm bảo vệ chủ quyền quốc gia.	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Các cấp ủy, đảng ủy trực thuộc	Thường xuyên
5.3	Xây dựng Đảng về đạo đức			
5.3.1	Thực hiện hiệu quả Kết luận số 01-KL/TW, ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị khóa XII “Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”.	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Cấp ủy, tổ chức đảng các cấp	Thường xuyên

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
5.3.2	Thực hiện nghiêm Quy định số 08-QĐ/TW, ngày 25/10/2018 của Bộ Chính trị về trách nhiệm nêu gương; Quy định số 101-QĐ/TW, ngày 07/6/2012 của Ban Bí thư về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp.	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Thường xuyên
5.3.3	Thực hiện nghiêm Quy định số 144-QĐ/TW, ngày 09/5/2024 của Bộ Chính trị về chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên.	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Thường xuyên
5.4	Đổi mới công tác dân vận			
5.4.1	Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 43-NQ/TW, ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục phát huy truyền thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng đất nước ta ngày càng phồn vinh, hạnh phúc.	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Năm 2026
5.4.2	Tổng kết việc thực hiện quy chế về công tác dân vận của hệ thống chính trị.	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Năm 2026
5.4.3	Đẩy mạnh phong trào thi đua “Dân vận khéo”, “Bình dân học vụ”.	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Thường xuyên
5.4.4	Triển khai thực hiện hiệu quả Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác tuyên giáo, dân vận tham gia quy hoạch, xây dựng và triển khai các dự án phát triển kinh tế - xã hội.	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Thường xuyên

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
5.4.5	Thực hiện nghiêm Quy định trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên trong việc tiếp thu góp ý của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và Nhân dân.	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Thường xuyên
5.4.6	Thực hiện nghiêm Quy chế đối thoại trực tiếp giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền với Nhân dân trên địa bàn tỉnh.	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Thường xuyên
5.5	Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ; xây dựng tổ chức bộ máy; tăng cường củng cố, xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đời sống đảng viên; tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị trong giai đoạn mới			
5.5.1	Triển khai thực hiện Quy định về một số cơ chế trong tuyển dụng, bố trí, sử dụng và đãi ngộ cán bộ.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Quý IV/2025 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)
5.5.2	Ban hành Quy định về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử; về công tác quy hoạch cán bộ; về luân chuyển cán bộ.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Quý IV/2025 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)
5.5.3	Ban hành Quy định về khung tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp và tiêu chuẩn chức danh cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý; về kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Quý IV/2025 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
5.5.4	Triển khai thực hiện Quy định về đối tượng, tiêu chuẩn và phân cấp đào tạo lý luận chính trị; thực hiện Quy chế bồi dưỡng cán bộ ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước; thực hiện Quy định đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo chương trình hợp tác với nước ngoài.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Quý IV/2025 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)
5.5.5	Cụ thể hóa danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Quý IV/2025 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)
5.5.6	Xây dựng và ban hành văn bản về miễn nhiệm, từ chức đối với cán bộ; bố trí công tác đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý sau khi bị kỷ luật.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Quý IV/2025 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)
5.5.7	Triển khai thực hiện Quy định “Một số vấn đề về bảo vệ chính trị nội bộ Đảng”.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan	Quý IV/2025 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)
5.5.8	Xây dựng Quy định về tổ chức Lễ trao tặng Huy hiệu Đảng.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy		Quý IV/2025
5.5.9	Xây dựng Quy định về cơ quan, tổ chức, bộ phận và vị trí trọng yếu cơ mật trong hệ thống chính trị.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Quý IV/2025

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
5.5.10	Triển khai các quy định của Ban Bí thư về chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cơ sở trong các loại hình tổ chức cơ sở đảng.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy	Năm 2025 - 2026 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)
5.5.11	Hoàn thiện các đề án vị trí việc làm gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Các cơ quan trong hệ thống chính trị	Năm 2026 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)
5.5.12	Thực hiện quy định về quản lý biên chế của hệ thống chính trị theo hướng phân cấp quản lý biên chế cho các cấp ủy trực thuộc Trung ương.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Năm 2026 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)
5.5.13	Thực hiện việc phát huy đầy đủ, thực chất vai trò của Nhân dân trong giám sát, đánh giá cán bộ.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Năm 2026 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)
5.5.14	Xây dựng Quy định về tổ chức lễ tang đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Quý IV/2025
5.5.15	Xây dựng Quy định về công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Quý IV/2025

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
5.5.16	Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức. Thực hiện số hóa hồ sơ cán bộ từ cơ sở và kết nối liên thông đồng bộ giữa các cơ quan.	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Quý II/2026 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)
5.5.17	Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy; sắp xếp, tinh gọn tổ chức bên trong cơ quan, đơn vị, địa phương.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Các cơ quan, đơn vị của Đảng ở tỉnh	Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan	Quý II/2026 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)
5.5.18	Hoàn thiện vị trí việc làm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, tổ chức làm cơ sở để xác định, giao và quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2026 - 2031.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Các cơ quan liên quan	Quý II/2026 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)
5.5.19	Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ hoạt động của tổ chức đảng ở những nơi khó khăn và cán bộ đảng, đoàn thể ở cơ sở.	Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Quý II/2026 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
5.5.20	Đánh giá hiệu quả, tác động của các chủ trương, mô hình thí điểm trong công tác cán bộ; Chủ trương bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch hội đồng nhân dân cùng cấp; bí thư cấp ủy không phải là người địa phương gắn với việc sử dụng; bố trí bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã ở những nơi đủ điều kiện.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan	Quý II/2026 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)
5.5.21	Xây dựng Kế hoạch bồi dưỡng, cập nhật kiến thức đối với Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa I và cán bộ chủ chốt của địa phương.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Trường Chính trị tỉnh	Quý II/2026 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)
5.5.22	Ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Quý III/2026 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)
5.5.23	Triển khai thực hiện Chỉ thị về nâng cao chất lượng kết nạp đảng viên và rà soát, sàng lọc, đưa những đảng viên không còn đủ tư cách ra khỏi Đảng.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Quý III/2026 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)
5.5.24	Triển khai thực hiện Chỉ thị về “Tăng cường công tác xây dựng tổ chức đảng, phát triển và quản lý đảng viên ở nước ngoài trong tình hình mới”.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy	Quý III/2026 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
5.5.25	Cập nhật và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về tổ chức đảng, đảng viên, liên thông với hệ thống quản lý cán bộ, công chức, viên chức và cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Văn phòng Tỉnh ủy, Đảng ủy Công an tỉnh	Các cơ quan liên quan	Quý III/2026 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)
5.5.26	Cụ thể hóa các quy định về cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan trong hệ thống chính trị	2026 - 2030 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)
5.5.27	Triển khai thực hiện các quy chế về quyền Nhân dân tham gia góp ý vào quá trình xây dựng đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, bảo đảm trách nhiệm giải trình của cơ quan Đảng, Nhà nước trước Nhân dân.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan trong hệ thống chính trị	2026 - 2030 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)
5.5.28	Số kết, tổng kết việc thực hiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo mô hình mới.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh, Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh	Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan	Năm 2027 và năm 2030 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
5.5.29	Xây dựng Kế hoạch bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng đối với cán bộ quy hoạch Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa II.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Trường Chính trị tỉnh	Quý II/2029 (sau khi Trung ương ban hành văn bản)
5.5.30	Cụ thể hóa và triển khai thực hiện các quy định của Trung ương liên quan đến công tác bảo vệ chính trị nội bộ.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Sau khi Trung ương ban hành văn bản
5.5.31	Cụ thể hóa và triển khai thực hiện đồng bộ các quy định, quy chế về tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá, quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng, cho thôi việc đối với cán bộ, công chức, viên chức bảo đảm nguyên tắc “có vào, có ra”, “có lên, có xuống”, đánh giá cán bộ thường xuyên, liên tục, đa chiều theo kết quả, sản phẩm cụ thể.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Thực hiện thường xuyên
5.5.32	Thực hiện Quy định của Ban Bí thư về tổ chức đảng trong các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, ngân hàng thương mại nhà nước.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Thực hiện thường xuyên
5.5.33	Thực hiện Kết luận của Ban Bí thư về việc thực hiện Chỉ thị về tăng cường xây dựng tổ chức đảng trong các đơn vị kinh tế tư nhân	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Thực hiện thường xuyên
5.5.34	Thực hiện Quy định mới của Ban Chấp hành Trung ương về đảng viên làm kinh tế tư nhân	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Thực hiện thường xuyên

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
5.5.35	Thực hiện Quy định của Bộ Chính trị về kết nạp đảng viên đối với người theo tôn giáo và đảng viên là người theo tôn giáo tham gia sinh hoạt tôn giáo.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Thực hiện thường xuyên
5.5.36	Thực hiện Quy định của Ban Bí thư về kết nạp đảng viên là người dân tộc thiểu số.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Thực hiện thường xuyên
5.5.37	Triển khai thực hiện Quy định của Ban Bí thư về sinh hoạt đảng trực tuyến và sinh hoạt tổ đảng.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Thực hiện thường xuyên
5.5.38	Triển khai thực hiện Quy định của Ban Bí thư về kết nạp học sinh, sinh viên vào Đảng.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Thực hiện thường xuyên
5.5.39	Tăng cường thực hiện nghiêm Quy định của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Thực hiện thường xuyên
5.5.40	Đẩy mạnh thực hiện Quy định về thẩm quyền của người đứng đầu trong việc tạm đình chỉ công tác đối với cán bộ cấp dưới trong trường hợp cần thiết hoặc khi có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Thực hiện thường xuyên
5.6	Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng			
5.6.1	Xây dựng, ban hành Quy chế làm việc và các quy định, quy trình, quyết định về công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng.	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy	Từ sau Đại hội Đảng bộ tỉnh và năm 2026

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
5.6.2	Xây dựng, ban hành quy chế phối hợp giữa Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy với các cấp ủy, tổ chức đảng và cơ quan có liên quan trong công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng.	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	Các cơ quan có liên quan	Từ sau Đại hội Đảng bộ tỉnh và năm 2026
5.6.3	Xây dựng, ban hành Chương trình kiểm tra, giám sát toàn khóa theo hướng đổi mới phương thức kiểm tra, giám sát chuyển từ “bị động” sang “chủ động”.	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy - Các cơ quan có liên quan	Từ sau Đại hội Đảng bộ tỉnh và hằng năm
5.6.4	Xây dựng và ban hành chương trình kiểm tra, giám sát hằng năm theo phương châm “giám sát phải mở rộng”, “kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm”, tập trung vào việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng; các lĩnh vực nhạy cảm, dễ phát sinh vi phạm; công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; các lĩnh vực đất đai, khoáng sản, năng lượng, an toàn thực phẩm...	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	Các cơ quan có liên quan	Hằng năm
5.6.5	Xây dựng Đề án luân chuyển cán bộ trong ngành Kiểm tra Đảng, giai đoạn 2026 - 2030.	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	2026 - 2030
5.6.6	Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số trong ngành Kiểm tra Đảng, để thực hiện từng bước chuyển công tác kiểm tra, giám sát từ cách làm truyền thống sang “giám sát trên dữ liệu, kiểm tra trên dữ liệu”.	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Năm 2026

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
5.6.7	Sơ kết, tổng kết hằng năm, giữa nhiệm kỳ, cuối nhiệm kỳ về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng.	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	Các Cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy	Định kỳ hằng năm, giữa nhiệm kỳ, cuối nhiệm kỳ
5.7	Kiên quyết, kiên trì đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực			
5.7.1	Ban hành văn bản triển khai thực hiện Chương trình quốc gia về giáo dục liêm chính.	Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tỉnh	Các cơ quan liên quan	Năm 2026
5.7.2	Ban hành văn bản triển khai thực hiện Nghị quyết của Trung ương về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong tình hình mới.	Ban Nội chính Tỉnh ủy	Các cơ quan liên quan	Năm 2026
5.7.3	Rà soát, sửa đổi, bổ sung, xây dựng, hoàn thiện, cụ thể hóa các quy định; nhất là kiểm soát quyền lực, kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn; về công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong thi hành công vụ; về trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị và người đứng đầu; về bảo vệ, khuyến khích người tích cực đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, dăm nghĩ, dăm làm, dăm đổi mới, sáng tạo vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh, Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Các cơ quan liên quan	Thường xuyên

STT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
5.7.4	Chỉ đạo tăng cường công tác điều tra, truy tố, xét xử các vụ án tham nhũng, lãng phí, tiêu cực phức tạp, dư luận xã hội quan tâm; bảo đảm việc phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.	Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tỉnh	Các cơ quan liên quan	Thường xuyên
5.7.5	Nâng cao hiệu quả công tác thu hồi tài sản tham nhũng, lãng phí, tiêu cực qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh	Các cơ quan liên quan	Thường xuyên
5.7.6	Ban hành và tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch thanh tra hàng năm, các cuộc thanh tra đột xuất theo quy định pháp luật.	Thanh tra tỉnh	Các cơ quan liên quan	Hàng năm

PHỤ LỤC 3
KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM
(Kèm theo Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 23/10/2025
của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện
Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030)

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN	THỜI GIAN KHỞI CÔNG - HOÀN THÀNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ KIẾN (Tỷ đồng)	Ghi chú
I	NGÀNH XÂY DỰNG				
1	Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh (tuyến chính) (Giá trị Quy mô dự án trong bảng đang tính đến năm 2030).	Tỉnh Gia Lai	2026 - 2035	69.776	
2	Tuyến đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku.	Tỉnh Gia Lai	2026 - 2030	43.734	
3	Đầu tư xây dựng Bến cảng Phù Mỹ - Giai đoạn 1.	Xã Phù Mỹ Đông	2025 - 2028	6.086	
4	Dự án Khu đô thị Nhơn Hội (Khu C).	Phường Quy Nhơn Đông	2026 - 2030	39.700	
5	Dự án Nhà ở thương mại Khu đô thị Nhơn Hội (Khu công nghiệp Sài Gòn - Nhơn Hội, Khu A).	Phường Quy Nhơn Đông	2025 - 2028	25.564	
6	Khu đô thị CK54.	Phường Pleiku	2026 - 2030	14.398	
7	Khu công nghiệp Nhơn Hòa.	Phường An Nhơn Nam	2026 - 2030	16.407	

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN	THỜI GIAN KHỞI CÔNG - HOÀN THÀNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ KIẾN (Tỷ đồng)	Ghi chú
8	Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hòa Hội.	Xã Hòa Hội	2026 - 2030	4.514	
9	Tổ hợp Trung tâm nghiên cứu, sản xuất và đào tạo chuyên gia công nghệ FPT Software.	Phường Quy Nhơn Nam	2026 - 2030	2.760	
10	Khu du lịch văn hóa Cao nguyên Đồi thông kết hợp đô thị sinh thái.	Phường Diên Hồng	2026 - 2030	3.000	
11	Trung tâm Đào tạo Kỹ thuật viên Năng lượng tái tạo.	Xã Phù Mỹ Đông	2026 - 2030	2.063	
12	Khu đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao hồ Phú Hòa, thành phố Quy Nhơn.	Phường Quy Nhơn Bắc, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn	2025 - 2040	7.318	
13	Khu đô thị Nam đường Hùng Vương, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai.	Phường Quy Nhơn Bắc	2026 - 2030	2.406	
14	Đường kết nối trục Đông - Tây, liên kết vùng.	Tỉnh Gia Lai	2026 - 2030	39.258	
15	Dự án mỗi xã 1 trung tâm hành chính.	Tỉnh Gia Lai	2026 - 2030	55.970	
II NGÀNH NÔNG NGHIỆP					
1	Đầu tư nâng cấp mở rộng Cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền Tam Quan	Phường Hoài Nhơn Bắc	2026 - 2030	2.800	

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN	THỜI GIAN KHỞI CÔNG - HOÀN THÀNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ KIẾN (Tỷ đồng)	Ghi chú
2	Đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa ⁽¹⁾ .	Tỉnh Gia Lai	2026 - 2030	4.742	
3	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi ⁽²⁾ .	Xã, phường: An Nhơn Bắc, Ngô Mây, Tuy Phước Đông; Xã Khang, xã An Khê; xã Phù Mỹ	2026 - 2030	2.765	
4	Đầu tư xây dựng các tuyến kè bảo vệ ⁽³⁾ .	Xã, phường: An Nhơn Bắc, Ngô Mây, Tuy Phước Đông	2026 - 2030	1.246	
III NGÀNH Y TẾ					
1	Xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa cơ sở hạ tầng cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.	Sở Y tế, các ban quản lý dự án và các đơn vị trực thuộc	2026 - 2030	7.383,8	

⁽¹⁾Xây dựng mới: Hồ Ia Ke (xã Ia Hrú, xã Chư A Thai); hồ Đăk Pô Tô (xã Kon Chiêng, xã Pờ Tó); hồ Suối Lơ (xã Tô Tung, xã Kong Bờ La); hồ Đăk Trau Del (xã Kon Chiêng); hồ Đăk Pờ Phơ (xã Chơ Long); hồ Đồng Xuân (xã Ia Le); hồ Suối Lớn - Suối Chiếp (xã Vân Canh). Sửa chữa, nâng cấp: Hồ Hóc Quán (phường Hoài Nhơn Bắc); hồ Hóc Mít (xã Phù Mỹ); hồ Cây Sung, Vạn Định, Đập Ký (xã Phù Mỹ Bắc); hồ Thuận An (xã Phù Mỹ Đông); hồ Suối Tre (xã Hội Sơn, xã Hòa Hội); hồ Hóc Xeo (xã Đê Gi); hồ Tam Sơn (xã Hội Sơn); hồ Hóc Cua (xã Vạn Đức); hồ Hóc Kỳ (xã Hoài An).

⁽²⁾ Đầu tư xây dựng mới đập dâng: Khang; đập Hà Bạc; đầu tư xây dựng kiên cố 99 km hệ thống kênh chính, 44 km kênh nhánh; nâng cấp hệ thống đê bao, đầm Trà Ô.

⁽³⁾ Xã, phường: An Nhơn Bắc, Ngô Mây, Tuy Phước Đông.

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN	THỜI GIAN KHỞI CÔNG - HOÀN THÀNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ KIẾN (Tỷ đồng)	Ghi chú
2	Mua sắm thiết bị y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế, UBND các xã, phường	2026 - 2030	3.269	
IV	NGÀNH GIÁO DỤC				
1	Đề án đầu tư xây dựng kiến cố hóa, nâng cấp, hiện đại hóa trường, lớp học và trang thiết bị các trường mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030.	Các trường thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	2026 - 2030	11.345,38	
2	Đề án phát triển giáo dục STEM trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030.	Các trường thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	2026 - 2030	461,92	
3	Dự án đầu tư xây dựng 07 trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn 07 xã biên giới tỉnh Gia Lai.	07 xã biên giới	2026 - 2030	1.516,34	
4	Đề án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường phổ thông nội trú, phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030.	Tỉnh Gia Lai	2026 - 2030	821,92	

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN	THỜI GIAN KHỞI CÔNG - HOÀN THÀNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ KIẾN (Tỷ đồng)	Ghi chú
5	Đề án củng cố, phát triển Trường Chuyên biệt Hy Vọng Quy Nhơn thành Giáo dục chuyên biệt Hy Vọng Quy Nhơn và xây dựng mới Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trên địa bàn tỉnh (địa bàn Pleiku).	Phường Thống Nhất	2026 - 2030	162	
6	Trường trung học phổ thông khu vực Diêm Vân.	Xã Tuy Phước	2026 - 2030	120	
V	NGÀNH VĂN HÓA				
1	Chương trình Bảo tồn, Phát huy giá trị Di sản Văn hóa, Lịch sử trên địa bàn tỉnh.	Toàn tỉnh	2026 - 2030	1.035	
2	Đề án Phát triển Hệ thống thiết chế Văn hóa - Thể thao cấp tỉnh và cơ sở.		2026 - 2030	3.260	
3	Dự án xây dựng Bảo tàng tỉnh.	Phường Quy Nhơn	2024 - 2028	733	
4	Dự án xây dựng, phát triển Trung tâm Võ thuật cổ truyền Bình Định.	Phường Quy Nhơn Đông	2026 - 2030	450	
VI	NGÀNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ				
1	Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Khoa học Công nghệ Vũ trụ tại Gia Lai.	Phường Quy Nhơn	2026 - 2030	480	

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN	THỜI GIAN KHỞI CÔNG - HOÀN THÀNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ KIẾN (Tỷ đồng)	Ghi chú
2	Dự án: Triển khai đầu tư phòng thí nghiệm bán dẫn dùng chung.	Đại học Quy Nhơn	2026 - 2027	120	
VII	THƯƠNG MẠI				
1	Dự án Trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế.	Phường Quy Nhơn		1.350	
VIII	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VÀ MÔI TRƯỜNG				
1	Dự án Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn và huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.	Tỉnh Gia Lai	2026 - 2030	1.992	
2	Dự án thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1) thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.	Phường Pleiku	2026 - 2030	1.093	
3	Dự án Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tỉnh Gia Lai.	Tỉnh Gia Lai	2026 - 2030	617	

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN	THỜI GIAN KHỞI CÔNG - HOÀN THÀNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ KIẾN (Tỷ đồng)	Ghi chú
4	Đầu tư các Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo phân vùng thu gom, xử lý.	Các xã, phường: Bồng Sơn, Bình Dương, Vĩnh Quang, Cửu An, Chư Sê, Mang Yang, Ia Sao, Phú Túc, Chư Păh, Chư Pưh	2026 - 2029	350	
5	Công trình nước sạch nông thôn ⁽⁴⁾ .	Tỉnh Gia Lai	2026 - 2030	2.192	
IX QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC					
1	Hạ tầng kỹ thuật, trung tâm hành chính mới của tỉnh.	Phường Quy Nhơn Đông	2026 - 2030	4.000	

⁽⁴⁾ Công trình nước sạch dự kiến đầu tư cho giai đoạn 2026 - 2030 là 2.192 tỷ đồng; - Phía Đông tỉnh 1.102 tỷ đồng (i) Nâng cấp nhà máy nước Cát Khánh để cấp nước cho xã Cát Khánh, Cát Thành dự kiến 37,8 tỷ đồng; (ii) Để an cấp nước Bình Định trước đây giai đoạn 2025 - 2030, dự kiến triển khai nâng cấp, xây dựng mới 37 công trình, dự kiến kinh phí 1.060 tỷ đồng; (iii) Nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt huyện Vân Canh cho khu phố Suối Mây dự kiến 4,5 tỷ đồng.

- Phía Tây tỉnh 1.090 tỷ đồng: (i) Hoàn thiện hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Phú Thiện và huyện Ia Pa dự kiến 100 tỷ; (ii) Công trình cấp nước sạch xã Đông, xã Nghĩa An để cấp nước sinh hoạt cho xã Kông Lõng Khổng và xã Tô Đưng dự kiến 90 tỷ; (iii) Hệ thống cấp nước huyện Đức Cơ dự kiến 100 tỷ; (iv) Cấp nước sinh hoạt huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai dự kiến 750 tỷ đồng; (v) Hoàn thiện hệ thống nước sinh hoạt huyện Đak Pơ dự kiến 50 tỷ đồng.

MỤC LỤC

Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030	3
Phụ lục 1: Một số chỉ tiêu chủ yếu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030	45
Phụ lục 2: Phân công thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trong Chương trình hành động	61
Phụ lục 3: Kế hoạch triển khai các dự án trọng điểm	99

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Tỉnh ủy viên, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy

Biên tập:

NGUYỄN THÀNH LUÂN

Trình bày và sửa bản in:

TÔN THẮT KHUYẾN

In 7.900 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Công ty TNHH MTV In Nhân Dân
Bình Định, 339 - 341 Trần Hưng Đạo, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai.
ĐT: 0256.3822810. Giấy phép xuất bản số: 70/GP-SVHTTDL do Sở Văn hóa,
Thể thao và Du lịch tỉnh Gia Lai cấp ngày 24 tháng 10 năm 2025.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10/2025.